

Số: 0761/TB-QLRR

V/v: Công bố Điều lệ tổ chức và hoạt động,
Quy chế quản trị nội bộ

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

- 1. Doanh nghiệp:** Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV
- 2. Mã chứng khoán:** BIC
- 3. Địa chỉ trụ sở chính:** Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
- 4. Điện thoại:** 024.22200282
- 5. Fax:** 024.22200281
- 6. Người thực hiện công bố thông tin:** Ông Vũ Minh Hải
- 7. Địa chỉ:** P607 NIAB Khu Trung Hòa, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
- 8. Loại thông tin công bố:** 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ
- 9. Nội dung thông tin công bố:**

Ngày 15/4/2022, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV (BIC) đã ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động ban hành theo Quyết định 038/QĐ-HĐQT ngày 15/04/2022, Quy chế quản trị nội bộ ban hành theo Quyết định số 039/QĐ-HĐQT ngày 15/04/2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của BIC (www.bic.vn, mục Quan hệ cổ đông/Công bố thông tin) vào ngày 15/4/2022.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Điều lệ tổ chức và hoạt động ban hành theo Quyết định 038/QĐ-HĐQT ngày 15/04/2022
- Quy chế quản trị nội bộ ban hành theo Quyết định số 039/QĐ-HĐQT ngày 15/04/2022;

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN



Vũ Minh Hải

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM BIDV

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020; Luật số 03/2022/QH15 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 11/01/2022;
- Căn cứ Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật sở hữu trí tuệ số 42/2019/QH14 ngày 14/06/2019;
- Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/11/2019;
- Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm;
- Căn cứ Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 26/12/2020 hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 14/04/2022,

Để đáp ứng yêu cầu quản trị phù hợp với mô hình tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Điều lệ tổ chức và hoạt động Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Điều lệ tổ chức và hoạt động Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ban hành theo Quyết định số 116/QĐ-HĐQT ngày 06/11/2020 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV.

Điều 3. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Người phụ trách quản trị Tổng Công ty, Ban Tổng Giám đốc, Chánh văn phòng, Giám đốc các Ban tại Trụ sở chính, Giám đốc các Công ty thành viên, các đơn vị và cá nhân liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBCK, SGDCK;
- Website BIC;
- Lưu: VT, BTK.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



[Signature]
Trần Xuân Hoàng

ĐIỀU LỆ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Trụ sở: Địa chỉ: Tầng 11 Toà nhà số 263 Cầu Giấy, phường
Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 22200282
Fax: (84-24) 22200281
Website: www.bic.vn

MỤC LỤC

I.	ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ.....	4
Điều 1.	Giải thích thuật ngữ.....	4
II.	TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CÔNG TY THÀNH VIÊN, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT	6
Điều 2.	Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Tổng Công ty	6
Điều 3.	Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty	6
III.	MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY.....	7
Điều 4.	Mục tiêu và lĩnh vực hoạt động của Tổng Công ty	7
Điều 5.	Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Tổng Công ty	8
IV.	VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, VÀ CÁC CỔ ĐÔNG	8
Điều 6.	Vốn điều lệ, cổ phần, và các cổ đông.....	8
Điều 7.	Chứng nhận Cổ phiếu.....	10
Điều 8.	Chứng chỉ chứng khoán khác.....	11
Điều 9.	Chuyển nhượng cổ phần.....	11
V.	CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT.....	12
Điều 10.	Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát	12
VI.	CỔ ĐỒNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	12
Điều 11.	Quyền của cổ đông	12
Điều 12.	Nghĩa vụ của cổ đông.....	13
Điều 13.	Đại hội đồng cổ đông	15
Điều 14.	Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông	16
Điều 15.	Ủy quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông	17
Điều 16.	Thay đổi các quyền	18
Điều 17.	Triệu tập họp, chương trình họp, và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông	19
Điều 18.	Các điều kiện tiên hành họp Đại hội đồng cổ đông	20
Điều 19.	Thê thức tiên hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.....	20
Điều 20.	Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua	22
Điều 21.	Thẩm quyền và thê thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông.....	23
Điều 22.	Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	25
Điều 23.	Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	26
VII.	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	26
Điều 24.	Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị	26
Điều 25.	Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị.....	28
Điều 26.	Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị.....	29
Điều 27.	Thù Lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị.....	31
Điều 28.	Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	32
Điều 29.	Các cuộc họp của Hội đồng quản trị	33
Điều 30.	Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị.....	35
Điều 31.	Người phụ trách quản trị Tổng Công ty	35
VIII.	TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC	36
Điều 32.	Tổ chức bộ máy quản lý.....	36
Điều 33.	Người điều hành Tổng công ty.....	37
Điều 34.	Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc	37
IX.	BAN KIỂM SOÁT (BKS)	39

Điều 35. Thành viên Ban kiểm soát.....	39
Điều 36. Ứng cử, đề cử Kiểm soát viên.....	41
Điều 37. Ban kiểm soát.....	41
Điều 38 Cuộc họp của Ban kiểm soát.....	42
Điều 39. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát.....	42
X. NHIỆM VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC.....	42
Điều 40. Trách nhiệm căn trọng.....	42
Điều 41. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi.....	42
Điều 42. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường.....	44
XI. QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ TỔNG CÔNG TY.....	44
Điều 43. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ.....	44
XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN.....	45
Điều 44. Công nhân viên và Công đoàn.....	45
XIII. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN.....	45
Điều 45. Phân phối lợi nhuận.....	45
Điều 46. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận.....	46
XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN.....	46
Điều 47. Tài khoản ngân hàng.....	46
Điều 48. Năm tài chính.....	46
Điều 49. Hệ thống kế toán.....	46
XV. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG.....	46
Điều 50. Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý.....	46
Điều 51. Báo cáo thường niên.....	47
Điều 52. Công bố thông tin và thông báo ra công chúng.....	47
XVI. KIỂM TOÁN TỔNG CÔNG TY.....	47
Điều 53. Kiểm toán.....	47
XVII. CON DẤU.....	48
Điều 54. Con dấu.....	48
XVIII. CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ.....	48
Điều 55. Chấm dứt hoạt động.....	48
Điều 56. Gia hạn Thời hạn hoạt động.....	48
Điều 57. Thanh lý.....	48
XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ.....	49
Điều 58. Giải quyết tranh chấp nội bộ.....	49
XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ.....	49
Điều 59. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ.....	49
XXI. NGÀY HIỆU LỰC.....	50
Điều 60. Ngày hiệu lực.....	50

PHẦN MỞ ĐẦU

Điều lệ này được các cổ đông của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông qua theo nghị quyết hợp lệ của Đại hội đồng cổ đông tổ chức chính thức vào ngày 14. tháng 04 năm 2022

I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây sẽ được hiểu như sau:

- a) “**Vốn điều lệ**” là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã phát hành của BIC và được quy định tại Điều 6 của Điều lệ này;
- b) “**Vốn có quyền biểu quyết**” hay “**Cổ phần có quyền biểu quyết**” là phần vốn cổ phần của BIC, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- c) “**Luật doanh nghiệp**” có nghĩa là Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- d) “**Luật chứng khoán**” có nghĩa là Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;
- e) “**Tổng Công ty**” hoặc “**BIC**” có nghĩa là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ;
- f) “**Chi nhánh**”, “**Sở giao dịch**”, “**Hội sở**”, hoặc, “**Công ty thành viên hạch toán phụ thuộc**” là đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của Tổng Công ty
- g) “**Công ty con**” là công ty mà BIC sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông của công ty đó, hoặc BIC có quyền theo điểm b và c khoản 1 điều 195 Luật doanh nghiệp.
- h) “**Ngày thành lập**” là ngày BIC được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động lần đầu;
- i) “**Hội đồng quản trị**” nghĩa là Hội đồng quản trị (HĐQT) của BIC;
- j) “**Ban kiểm soát**” nghĩa là Ban kiểm soát (BKS) của BIC;
- k) “**Người quản lý doanh nghiệp**” nghĩa là người quản lý BIC, bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc và các cá nhân giữ chức danh quản lý khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;
- l) Người quản trị, điều hành bao gồm:
 - Chủ tịch Hội đồng quản trị; thành viên Hội đồng quản trị;
 - Trưởng Ban kiểm soát;
 - Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc;

- Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ; Kế toán trưởng; Giám đốc chi nhánh; Trưởng văn phòng đại diện; người đứng đầu các bộ phận nghiệp vụ; chuyên gia tính toán dự phòng và khả năng thanh toán;

m) “**Người điều hành**” là người tham gia vào việc vận hành và hoạt động hằng ngày của BIC, bao gồm:

- Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc; và

- Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ; Kế toán trưởng; Giám đốc chi nhánh; Trưởng văn phòng đại diện; người đứng đầu các bộ phận nghiệp vụ; chuyên gia tính toán dự phòng và khả năng thanh toán và những người điều hành khác được Hội đồng quản trị phê chuẩn;

n) “**Thành viên Hội đồng quản trị độc lập**” hoặc “**Thành viên độc lập**” nghĩa là thành viên Hội đồng quản trị đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện tại Khoản 4 Điều 24 Điều lệ này;

o) “**Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành**” hay “**Thành viên không điều hành**” nghĩa là thành viên Hội đồng quản trị không phải là Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và những người điều hành khác được Hội đồng quản trị bổ nhiệm;

p) “**Người có liên quan**” nghĩa là bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại khoản 23 Điều 4 Luật Doanh nghiệp và khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán;

q) “**Người có quan hệ gia đình**” bao gồm vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh ruột của vợ, anh ruột của chồng, chị ruột của vợ, chị ruột của chồng, em ruột của vợ, em ruột của chồng.

r) “**Cổ đông lớn**” là cổ đông sở hữu từ năm phần trăm (5%) trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của BIC;

s) “**Thời hạn hoạt động**” là thời hạn hoạt động của BIC được quy định tại Điều 2 của Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông và Bộ Tài chính chấp thuận;

t) “**BIDV**” là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, là cổ đông nắm giữ năm mươi một phần trăm (51%) Vốn Điều lệ của BIC;

u) “**Fairfax**” là Fairfax Asia Ltd, là cổ đông nắm giữ ba mươi lăm phần trăm (35%) Vốn Điều lệ của BIC;

v) “**Sở giao dịch chứng khoán**” là Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam và các công ty con của Sở giao dịch chứng khoán; và

w) “**Việt Nam**” là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác sẽ bao gồm những văn bản sửa đổi hoặc thay thế chúng.

3. Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ này) chỉ được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật doanh nghiệp (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CÔNG TY THÀNH VIÊN, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Tổng Công ty

1. Tên Tổng Công ty:

a) Tên tiếng Việt: Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

b) Tên tiếng Anh: Bank for Investment and Development of Vietnam Insurance Joint Stock Corporation.

c) Tên giao dịch tiếng Việt: Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV.

d) Tên giao dịch tiếng Anh: BIDV Insurance Corporation.

e) Tên viết tắt: BIC

2. Tổng Công ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

3. Trụ sở đăng ký của Tổng Công ty là:

a) Địa chỉ: Tầng 11 Toà nhà số 263 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

b) Điện thoại: (84-24) 22200282

c) Fax: (84-24) 22200281

d) Website: www.bic.vn

4. Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt trên lãnh thổ Việt Nam và là địa chỉ liên lạc của Tổng Công ty được xác định theo địa giới đơn vị hành chính, có số điện thoại, số fax và địa chỉ thư điện tử. Tổng Công ty có thể thành lập các Công ty con, Chi nhánh, Sở giao dịch, Hội sở, Công ty thành viên hạch toán phụ thuộc, địa điểm kinh doanh, phòng giao dịch và Văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh trên phạm vi trong và ngoài nước Việt Nam để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Tổng Công ty phù hợp với nghị quyết của Hội đồng quản trị và trong phạm vi pháp luật cho phép.

5. Thời hạn hoạt động: 89 năm kể từ Ngày thành lập, trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn hoặc gia hạn theo quy định của pháp luật. Thời hạn hoạt động của BIC có thể được gia hạn theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và được Bộ Tài chính chấp thuận.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty

1. Người đại diện theo pháp luật của BIC là Tổng giám đốc .

2. Quyền hạn và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của BIC như sau:

Người đại diện theo pháp luật của BIC là cá nhân (i) đại diện cho BIC thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của BIC, (ii) đại diện cho BIC với tư cách nguyên đơn, bị đơn, và/ hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án, và (iii) thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Người đại diện theo pháp luật của BIC có trách nhiệm sau đây:

- a) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của BIC;
- b) Trung thành với lợi ích của BIC; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của BIC, không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của BIC để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- c) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho BIC về bất kỳ doanh nghiệp nào mà người đại diện theo pháp luật và/hoặc Người có liên quan của mình làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp.

III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Điều 4. Mục tiêu và lĩnh vực hoạt động của Tổng Công ty

1. Mục tiêu hoạt động của Tổng Công ty: huy động và sử dụng vốn có hiệu quả trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động kinh doanh khác nhằm:

- a) Mang lại lợi nhuận tối đa cho các cổ đông;
- b) Tạo việc làm ổn định, nâng cao thu nhập cho người lao động; và
- c) Đóng góp cho Ngân sách nhà nước.

2. Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là tổ chức, triển khai và quản lý hoạt động kinh doanh các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ, đầu tư tài chính và các hoạt động kinh doanh khác phù hợp với quy định của pháp luật bao gồm:

- a) Hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc: Kinh doanh tất cả các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ;
- b) Kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm: Nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ trong và ngoài nước;
- c) Giám định tổn thất: (i) Giám định, điều tra, tính toán, phân bổ tổn thất; và (ii) đại lý giám định tổn thất và yêu cầu người thứ ba bồi hoàn;
- d) Tiến hành đầu tư theo quy định của pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn ở các hoạt động sau:
 - Mua trái phiếu Chính phủ;
 - Mua cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp;
 - Đầu tư góp vốn, thành lập doanh nghiệp mới;
 - Đầu tư kinh doanh bất động sản;

- Cho vay theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng; và
- Gửi tiền tại các tổ chức tín dụng.

e) Các hoạt động đầu tư, dịch vụ tài chính và hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật;

3. Nếu bất kỳ lĩnh vực kinh doanh nào trong số những lĩnh vực kinh doanh này cần phải có sự chấp thuận của cơ quan quản lý thì Tổng Công ty chỉ có thể thực hiện hoạt động kinh doanh đó sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Tổng Công ty

1. Tổng Công ty được phép (i) tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo quy định của Giấy phép thành lập và hoạt động, Điều lệ này, và phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành; và (ii) thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Tổng Công ty.
2. Tổng Công ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật và được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
3. Địa bàn hoạt động: Tổng Công ty được phép hoạt động trên lãnh thổ nước Việt Nam cũng như các quốc gia khác có liên quan trong phạm vi cho phép của pháp luật Việt Nam và Pháp luật của nước có liên quan..

IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, VÀ CÁC CỔ ĐÔNG

Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, và các cổ đông

1. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.172.768.950.000 đồng Việt Nam (*bằng chữ: Một nghìn một trăm bảy mươi hai tỷ bảy trăm sáu mươi tám triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tổng số vốn điều lệ của Tổng Công ty được chia thành 117.276.895 cổ phần (*bằng chữ: Một trăm mười bảy triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn tám trăm chín mươi lăm cổ phần*) với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trong suốt Thời hạn hoạt động, Tổng Công ty phải luôn duy trì số vốn điều lệ đã góp không thấp hơn vốn pháp định.

Tổng Công ty có trách nhiệm công bố công khai khi có bất kỳ thay đổi nào về Vốn điều lệ theo quy định của pháp luật.

2. Cổ đông: Các cổ đông của Tổng Công ty tại thời điểm ban hành Điều lệ này bao gồm:

a) Cổ đông sáng lập: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, nắm giữ 59.749.259 cổ phần, tương đương 597.492.590.000 đồng (*bằng chữ: Năm trăm chín mươi bảy tỷ bốn trăm chín mươi hai triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng*), tương ứng với năm mươi một phần trăm (51%) tổng số Vốn điều lệ, căn cứ theo:

- Quyết định thành lập số 287/QĐ-NH5 ngày 21/9/1996 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc thành lập lại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
- Giấy phép số 84/GP-NHNN ngày 23/4/2012 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc cấp giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển

Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa và chuyển đổi Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam 100% vốn nhà nước thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam;

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100150619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27/4/2012;

- Địa chỉ trụ sở chính: Tháp BIDV, Số 194 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam;

- Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch Hội đồng quản trị;

b) Cổ đông chiến lược: FairFax Asia Ltd, nắm giữ 41.046.913 cổ phần, tương đương 410.469.130.000 đồng (bằng chữ: *Bốn trăm mười tỷ bốn trăm sáu mươi chín triệu một trăm ba mươi nghìn đồng*) tương ứng với ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng số Vốn điều lệ.

c) Các cổ đông khác (bao gồm người lao động và cổ đông khác), nắm giữ 16.480.723 cổ phần, tương đương 164.807.230.000 đồng (bằng chữ: *Một trăm sáu mươi tư tỷ tám trăm linh bảy triệu hai trăm ba mươi nghìn*), tương ứng với mười bốn phần trăm (14%) tổng vốn điều lệ.

3. Tăng, giảm vốn điều lệ:

Tổng Công ty có thể tăng, giảm vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.

4. Cổ phần của Tổng Công ty kể từ khi ban hành Điều lệ này chỉ bao gồm cổ phần phổ thông. Các quyền và nghĩa vụ kèm theo cổ phần được quy định tại Điều 11, Điều 12 của Điều lệ này.

5. Tổng Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

6. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Tổng Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quy định khác. Tổng Công ty phải thông báo việc chào bán cổ phần, trong thông báo phải nêu rõ số cổ phần được chào bán và thời hạn đăng ký mua phù hợp trong thời gian tối thiểu là hai mươi (20) ngày làm việc để cổ đông có thể đăng ký mua. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Tổng Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu, trừ trường hợp (i) Đại hội đồng cổ đông đồng ý phân phối riêng cổ phần đó cho một nhà đầu tư hoặc nhóm nhà đầu tư cụ thể (và các điều kiện của việc phân phối riêng lẻ đó là, bao gồm nhưng không giới hạn, danh tính của nhà đầu tư hoặc nhóm nhà đầu tư đó và giá mỗi cổ phiếu có được trong đợt phân phối riêng lẻ đó được thông qua bởi sáu mươi lăm phần trăm (65%) trở lên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết của Đại hội đồng cổ đông), hoặc (ii) trong trường hợp cổ phần được bán qua Sở Giao dịch Chứng khoán theo phương thức đấu giá.

7. Tổng Công ty có thể mua lại cổ phần do chính Tổng Công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành. Cổ phần do Tổng Công ty mua lại là cổ phiếu quỹ và Hội đồng quản trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với quy định của Điều lệ này, Luật Chứng khoán và văn bản hướng dẫn liên quan.

8. Tổng Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng văn bản và phù hợp với quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

9. Cổ đông của Tổng Công ty là tổ chức có sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông được cử tối đa năm (5) người đại diện theo ủy quyền. Trường hợp có nhiều hơn một (1) người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện theo ủy quyền.

Điều 7. Chứng nhận Cổ phiếu

1. Cổ đông của Tổng Công ty được cấp chứng nhận Cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.

2. Cổ phiếu là chứng chỉ do Tổng Công ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Tổng Công ty. Cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật doanh nghiệp.

3. Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Tổng Công ty hoặc trong thời hạn hai (02) tháng (hoặc có thể lâu hơn theo điều khoản phát hành quy định) kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo như quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Tổng Công ty, người sở hữu số cổ phần sẽ được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Tổng Công ty chi phí in cổ phiếu hoặc bất kỳ một khoản phí gì.

4. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần trong một cổ phiếu, cổ phiếu hiện tại sẽ được Tổng Công ty ghi giảm tương ứng với số cổ phần chuyển nhượng và được trả lại cho cổ đông, hoặc cổ phiếu hiện tại sẽ bị huỷ bỏ và cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần còn lại sẽ được cấp miễn phí cho cổ đông.

5. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được Tổng Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau:

- a) Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;
- b) Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới;

6. Trường hợp có bất kỳ thay đổi nào liên quan tới bất kỳ cổ đông nào mà dẫn tới hoặc có thể dẫn tới việc phải điều chỉnh các nội dung trong sổ đăng ký cổ đông, thì cổ đông đó phải có trách nhiệm thông báo cho người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty và/hoặc công ty chứng khoán nơi cổ đông lưu ký để đề Tổng Công ty/công ty chứng khoán tiến hành sửa đổi thông tin của cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông.

Tổng Công ty sẽ không chịu trách nhiệm đối với trường hợp Tổng Công ty không thể liên lạc (bằng gửi thư, điện thoại, email hoặc bất kỳ cách thức liên lạc nào khác) hoặc không thể gửi thư, tài liệu cho cổ đông do các thông tin trong sổ đăng ký cổ đông không chính xác. Việc không thể liên lạc hoặc gửi thư, gửi tài liệu đó sẽ không ảnh hưởng đến các thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, lấy ý kiến cổ đông, gửi tài liệu cho cổ đông và hiệu lực của nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Tổng Công ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự), sẽ được phát hành có dấu và chữ ký mẫu của đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty, trừ trường hợp mà các điều khoản và điều kiện phát hành quy định khác.

Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả các cổ phần đều có thể được tự do chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp cổ phần của cổ đông mà cổ đông đó phải tuân thủ theo thỏa thuận và cam kết giữa Tổng Công ty với cổ đông đó và các cổ đông khác của BIC.
2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ sẽ không được chuyển nhượng và không được hưởng các quyền lợi liên quan như (i) quyền nhận cổ tức, (ii) quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, (iii) quyền mua cổ phiếu mới chào bán hoặc (iv) các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.
3. Cổ phiếu đã niêm yết phải được chuyển nhượng phù hợp với các quy định của pháp luật và quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán.
4. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng hợp đồng hoặc thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng bằng hợp đồng thì giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng, bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện ủy quyền của họ ký. Trường hợp chuyển nhượng thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán, trình tự thủ tục và việc ghi nhận sở hữu thực hiện theo quy định của pháp luật chứng khoán và Sở Giao dịch Chứng khoán.
5. Cổ đông có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ cổ phần của mình tại BIC cho người khác hoặc sử dụng cổ phần để trả nợ. Trường hợp này người được tặng cho hoặc nhận trả nợ sẽ là cổ đông của BIC.
6. Trường hợp cổ đông chưa lưu ký chứng khoán tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và chuyển nhượng một số cổ phần thì cổ phiếu cũ bị hủy bỏ và BIC sẽ phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.
7. Người nhận cổ phần trong các quy định trong các trường hợp quy định tại Điều 9 này chỉ trở thành cổ đông của BIC từ thời điểm các thông tin của họ theo quy định được ghi nhận đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông của BIC.
8. Hội đồng quản trị quyền hoãn hoặc từ chối việc đăng ký chuyển nhượng của người nhận chuyển nhượng vào sổ đăng ký cổ đông của BIC nếu việc chuyển nhượng chưa được thanh toán đầy đủ.
9. Trong trường hợp cổ đông bị chết, cổ phần và những quyền lợi liên quan đến cổ đông đó sẽ được giải quyết theo các quy định của pháp luật về thừa kế nhưng quy định này sẽ không giải tỏa tài sản của cổ đông đã chết khỏi mọi trách nhiệm gắn liền với bất kỳ cổ phần nào mà người đó nắm giữ.

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 10. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Tổng Công ty bao gồm:

- a) Đại hội đồng cổ đông;
- b) Hội đồng quản trị;
- c) Ban kiểm soát; và
- d) Tổng giám đốc.

VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 11. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông là người chủ sở hữu Tổng Công ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Tổng Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Tổng Công ty.

2. Người nắm giữ cổ phần phổ thông có các quyền sau:

- a) Tham gia và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp tại Đại hội đồng cổ đông hoặc thông qua đại diện được ủy quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa hoặc theo hình thức khác do pháp luật, Điều lệ Tổng Công ty quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông;
- b) Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- c) Tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ theo quy định của Điều lệ này và pháp luật hiện hành, trừ các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 9 của Điều lệ này;
- d) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán bởi BIC tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà họ sở hữu trong BIC;
- e) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin liên quan đến cổ đông trong danh sách cổ đông dù tư cách tham gia Đại hội đồng cổ đông và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
- f) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
- g) Tiếp cận thông tin về danh sách cổ đông có quyền dự họp và bỏ phiếu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
- h) Trường hợp Tổng Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Tổng Công ty sau khi Tổng Công ty đã thanh toán cho chủ nợ và các cổ đông loại khác mà có quyền ưu tiên nhận các khoản thanh toán này (nếu có) theo quy định của pháp luật;
- i) Yêu cầu Tổng Công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định tại Điều 132 Luật doanh nghiệp;
- j) Quyền được đối xử công bằng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Tổng Công ty có các loại cổ phần ưu

đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;

k) Quyền được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Tổng Công ty công bố theo quy định của pháp luật;

l) Cổ đông có quyền bảo vệ các quyền lợi hợp pháp của mình. Trường hợp quyết định hoặc nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị được thông qua mà vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Tổng Công ty, hoặc gây thiệt hại cho Tổng Công ty, cổ đông có quyền đề nghị hủy hoặc đình chỉ quyết định hoặc nghị quyết đó theo quy định của Luật doanh nghiệp; và

m) Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau:

a) Đề cử các thành viên Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát theo quy định tương ứng tại khoản 2 Điều 25 và khoản 1 Điều 36 Điều lệ này;

b) Yêu cầu Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 115 và Điều 140 của Luật doanh nghiệp;

c) Kiểm tra và nhận bản sao hoặc bản trích dẫn danh sách các cổ đông có quyền tham dự và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông;

d) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Tổng Công ty khi xét thấy cần thiết. Cổ đông khi yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Tổng Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

e) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam, các báo cáo của Ban kiểm soát, các hợp đồng, giao dịch phải được Hội đồng quản trị thông qua và các tài liệu khác, trừ các tài liệu có liên quan đến bí mật kinh doanh của BIC;

f) Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Tổng Công ty chậm nhất là ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc, và phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp; và

g) Các quyền khác được quy định tại Điều lệ này và Luật doanh nghiệp.

Điều 12. Nghĩa vụ của cổ đông

Cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông tại Tổng Công ty có các nghĩa vụ sau:

1. Tuân thủ Điều lệ Tổng Công ty và các quy chế của Tổng Công ty; chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị;
2. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần đã cam kết mua theo quy định, và chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Tổng Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Tổng Công ty;
3. Tham gia các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:
 - a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b) Ủy quyền cho người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - c) Tham dự và biểu quyết thông qua họp trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.
4. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Tổng Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Tổng Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản 4 Điều 12 này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Tổng Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Tổng Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.
5. Bảo mật các thông tin được Công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.
6. Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần.
7. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.
8. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Tổng Công ty dưới mọi hình thức khi thực hiện một trong các hành vi sau đây:
 - a) Vi phạm pháp luật;
 - b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước các rủi ro tài chính có thể xảy ra đối với Tổng Công ty.
9. Cổ đông lớn có nghĩa vụ của cổ đông theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ này, ngoài ra phải đảm bảo tuân thủ các nghĩa vụ sau:
 - a) Cổ đông lớn không được lợi dụng ưu thế của mình gây ảnh hưởng đến các quyền, lợi ích của BIC và của các cổ đông khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty;
 - b) Cổ đông lớn có nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật.
10. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 13. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Tổng Công ty. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần trong thời hạn bốn (4) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá sáu (06) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Hội đồng quản trị tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp để tổ chức cuộc họp. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty, đặc biệt thông qua các báo cáo tài chính hàng năm và ngân sách tài chính cho năm tài chính tiếp theo. Các kiểm toán viên độc lập có thể được mời tham dự cuộc họp để tư vấn cho việc thông qua các báo cáo tài chính hàng năm. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Tổng Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Tổng Công ty phải mời đại diện công ty kiểm toán độc lập dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán độc lập nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng Công ty;

b) Số thành viên của Hội đồng quản trị, Thành viên độc lập, hoặc Ban kiểm soát ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật hoặc quy định tại Điều 24 và Điều 35 của Điều lệ này;

c) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 11 Điều lệ này yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông bằng một văn bản kiến nghị. Văn bản kiến nghị triệu tập phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có chữ ký của các cổ đông liên quan (văn bản kiến nghị có thể lập thành nhiều bản để có đủ chữ ký của tất cả các cổ đông có liên quan, mỗi bản phải được ký bởi ít nhất một cổ đông liên quan);

d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát; và

e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty.

4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường:

a) Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị độc lập hoặc Kiểm soát viên còn lại thấp hơn số lượng theo yêu cầu của pháp luật như được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 13 hoặc từ ngày nhận được yêu cầu quy định tại điểm c, điểm d khoản 3 Điều 13 của Điều lệ này;

b) Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 13 thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát phải

thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định Khoản 3 Điều 140 Luật doanh nghiệp;

c) Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 13 thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm c khoản 3 Điều 13 có quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật doanh nghiệp; và

d) Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông sẽ được Tổng Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

5. Thủ tục để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

Điều 14. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nghĩa vụ sau:
 - a) Thông qua định hướng phát triển của Tổng Công ty;
 - b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;
 - c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
 - d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng Công ty
 - e) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ;
 - f) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
 - g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
 - h) Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Tổng Công ty và cổ đông Tổng Công ty;
 - i) Quyết định tổ chức lại, giải thể Tổng Công ty;
 - j) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
 - k) Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
 - l) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Tổng Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết; và
 - m) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.
2. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua:
 - a) Kế hoạch kinh doanh hàng năm của Tổng Công ty;
 - b) Báo cáo tài chính kiểm toán hàng năm
 - c) Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Tổng Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc;
 - d) Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;

- e) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát;
- f) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần từng loại;
- g) Số lượng thành viên của Hội đồng quản trị;
- h) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết;
- i) Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm và thay thế thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
- j) Quyết định ngân sách hoặc tổng số tiền thù lao, thưởng và các lợi ích khác của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
- k) Bổ sung và sửa đổi Điều lệ Tổng Công ty;
- l) Thông qua quy định về quản trị nội bộ, quy định về hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.
- m) Số lượng thành viên của Ban kiểm soát;
- n) Loại cổ phần và số cổ phần mới phát hành đối với từng loại cổ phần;
- o) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Tổng Công ty;
- p) Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Tổng Công ty và chỉ định người thanh lý;
- q) Kiểm tra và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Tổng Công ty và các cổ đông của Tổng Công ty;
- r) Quyết định đầu tư/bán tài sản Tổng Công ty có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Tổng Công ty được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
- s) Quyết định việc mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán mỗi loại;
- t) Tổng Công ty ký kết hợp đồng với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 167 của Luật doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản của Tổng Công ty được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
- u) Chấp thuận các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- v) Các vấn đề khác theo quy định của Điều lệ này, các quy chế khác của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật.

3. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.

Điều 15. Ủy quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp Đại hội đồng cổ đông thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp.
2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo quy định pháp luật dân sự phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được

ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.

Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Tổng Công ty).

3. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:

- a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
- b) Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;
- c) Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này sẽ không áp dụng trong trường hợp Tổng Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 16. Thay đổi các quyền

1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông nắm giữ từ sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông tham dự họp thông qua. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ bảy mươi lăm phần trăm (75%) tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ bảy mươi lăm phần trăm (75%) tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Việc tổ chức một cuộc họp của các cổ đông nắm giữ cùng một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai (02) cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) tham gia và nắm giữ tối thiểu một phần ba (1/3) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì sẽ tổ chức họp lại trong vòng ba mươi (30) ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp riêng biệt nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện đều có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại cuộc họp nêu trên.

3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 18, 19, và 20 của Điều lệ này.

4. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến chia sẻ lợi nhuận hoặc tài sản của Tổng Công ty sẽ không bị thay đổi khi Tổng Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 17. Triệu tập họp, chương trình họp, và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên hoặc bất thường, hoặc Đại hội đồng cổ đông được triệu tập họp bất thường theo các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 13 của Điều lệ này.

2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

a) Chuẩn bị danh sách các cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp được lập không quá mười (10) ngày trước ngày gửi Giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông; chương trình họp và các tài liệu theo quy định phù hợp với luật pháp và các quy định của Tổng Công ty. Tổng công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu hai mươi (20) ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;

b) Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;

c) Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp, bao gồm nội dung và chương trình họp;

d) Dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông cho từng vấn đề của chương trình họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;

e) Xác định thời gian và địa điểm tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông;

f) Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp; và

g) Các công việc khác phục vụ cuộc họp.

3. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức dễ đảm bảo đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên phương tiện thông tin của Sở giao dịch chứng khoán, trên trang thông tin điện tử (website) của Tổng Công ty. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi chậm nhất hai mươi một (21) ngày trước ngày họp Đại hội đồng cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;

b) Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, hoặc Ban kiểm soát;

c) Phiếu biểu quyết; và

d) Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông được đề cập tại khoản 3 Điều 11 của Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải được làm bằng văn bản và phải được gửi cho Tổng Công ty ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày

khai mạc Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối những đề xuất liên quan đến Khoản 4 Điều 17 trong các trường hợp sau:

- a) Đề xuất được gửi không đúng với quy định tại Khoản 4 Điều 17 này;
- b) Vào thời điểm đề xuất, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ từ năm phần trăm (5%) cổ phần phổ thông trở lên theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Điều lệ này;
- c) Vấn đề đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông bàn bạc và thông qua; và
- d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

6. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều 17 vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 17; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 18. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết.

2. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết theo khoản 1 Điều 18 nêu trên trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, người triệu tập họp hủy cuộc họp. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Đại hội đồng cổ đông triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có số lượng các cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất ba mươi ba phần trăm (33%) tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết.

3. Trường hợp đại hội lần thứ hai theo khoản 2 Điều 18 nêu trên không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định tiến hành đại hội lần hai, và trong trường hợp này đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp, được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề dự kiến được phê chuẩn tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất.

4. Đại hội đồng cổ đông có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại khoản 3 Điều 17 của Điều lệ này.

Điều 19. Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Tổng Công ty phải thực hiện thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo trình tự sau:

- a) Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Tổng Công ty sẽ cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên của cổ

đồng, họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Khi tiến hành biểu quyết tại Đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ không tán thành nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hay không tán thành để quyết định. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành từng vấn đề hoặc bỏ phiếu trắng sẽ được Chủ tọa thông báo ngay sau khi tiến hành biểu quyết vấn đề đó. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa.

b) Cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền đến dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành trước khi cổ đông đến muộn tham dự sẽ không bị ảnh hưởng.

2. Việc bầu chủ tọa, thư ký và Ban kiểm phiếu quy định như sau:

Chủ tịch Hội đồng quản trị, hoặc các thành viên của Hội đồng quản trị theo ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng quản trị, làm chủ tọa các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa, Trường Ban kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.

Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.

Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;

Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp

3. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. Chương trình và nội dung cuộc họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

4. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp

5. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 4 Điều 19, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

6. Chủ tọa của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có thể tiến hành các hoạt động mà họ thấy cần thiết để điều khiển cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách hợp lệ và có trật tự; hoặc để đại hội phản ánh được mong muốn của đa số tham dự.

7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp được Hội đồng quản trị cho là thích hợp để:

- a) Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
- b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại địa điểm đó;
- c) Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

8. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa Đại hội đồng cổ đông có quyền yêu cầu các cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất cổ đông hoặc đại diện không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

9. Trường hợp Công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến, Tổng Công ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và khoản 3 Điều 273 Nghị định số 155/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Điều 20. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp theo các hình thức biểu quyết quy định tại khoản 3 Điều 12 của Điều lệ này, hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và các quyết định này sẽ được thông qua khi có từ sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của các cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền của cổ đông có mặt trực tiếp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp:

- a) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
- b) Kế hoạch phát triển ngắn và dài hạn của Tổng Công ty;

- c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; Số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát theo từng thời kỳ;
- d) Báo cáo việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm Tổng giám đốc;
- e) Loại cổ phiếu và số lượng cổ phiếu được chào bán;
- f) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ;
- g) Tăng hoặc giảm vốn điều lệ;
- h) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
- i) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Tổng Công ty;
- j) Dự án đầu tư hoặc giao dịch mua/bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng Công ty;
- k) Sáp nhập, tổ chức lại, giải thể Tổng Công ty;

l) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật.

3. Bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 148 Luật doanh nghiệp.

4. Các nghị quyết khác của Đại hội đồng cổ đông được phê chuẩn khi được thông qua bởi số cổ đông sở hữu từ năm mươi một phần trăm (51%) trở lên tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết của tất cả các cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền của cổ đông có mặt trực tiếp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 2 Điều 20 của Điều lệ này và khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.

5. Các nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

Điều 21. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng Công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 20 Điều lệ này và khoản 2 Điều 147 Luật Doanh nghiệp.

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết, và gửi những tài liệu đó không chậm hơn mười (10) ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 17 Điều lệ này.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số, ngày cấp, nơi cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của Tổng Công ty;

b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

e) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;

f) Thời hạn phải gửi về Tổng Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, hoặc người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của cổ đông là tổ chức hoặc cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền.

5. Phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng Công ty theo các hình thức sau:

a) Gửi thư: Phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b) Gửi fax hoặc thư điện tử: Phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng Công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

Các phiếu lấy ý kiến Tổng Công ty nhận được sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư hoặc được công bố trước thời điểm kiểm phiếu trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về Tổng Công ty được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

6. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm chức vụ quản lý tại Tổng Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, nơi cấp Giấy phép;

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

e) Các vấn đề được thông qua và tỷ lệ biểu quyết tương ứng;

f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu;

Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

7. Biên bản kết quả kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu hoặc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty trong vòng hai mươi tư (24) giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

8. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu bất kỳ có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng Công ty.

9. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như Nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

10. Nghị quyết được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản phải được số cổ đông sở hữu trên năm mươi một phần trăm (51%) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 22. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số Giấy phép thành lập và hoạt động của BIC;
- b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
- c) Chương trình họp và nội dung cuộc họp;
- d) Họ, tên chủ tọa và thư ký;
- e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong chương trình họp;
- f) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
- g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
- h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
- i) Họ, tên và chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 22 này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải chịu trách nhiệm liên đới về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng Anh thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

3. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản uỷ quyền tham dự họp, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về chứng khoán và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.

Điều 23. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được Nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ năm phần trăm (5%) tổng số cổ phần phổ thông có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng Công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 152 Luật Doanh nghiệp. ;
2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Tổng Công ty.
3. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp quyết định của Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài, người triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có thể xem xét tổ chức lại Đại hội đồng cổ đông trong vòng ba mươi (30) ngày theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ này.

VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 24. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị của Tổng Công ty ít nhất là năm (05) thành viên và nhiều nhất là mười một (11) thành viên. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị cụ thể sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo yêu cầu hoạt động của từng thời kỳ. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm (05) năm. Thành viên Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra bằng phương thức bầu dồn phiếu theo quy định tại khoản 3 Điều 148 Luật Doanh Nghiệp và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của một công ty không quá 2 nhiệm kỳ liên tục. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành

viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

2. Cơ cấu Hội đồng quản trị của Tổng công ty đảm bảo tối thiểu một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng quản trị là Thành viên không điều hành. Tổng Công ty hạn chế tối đa thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức danh Người điều hành để đảm bảo tính độc lập của Hội đồng quản trị. Tối thiểu hai (2) thành viên của Hội đồng quản trị thường trú tại Việt Nam. Số lượng Thành viên độc lập của Hội đồng quản trị phải đảm bảo:

a) Có tối thiểu một (01) thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ ba (03) đến năm (05) thành viên;

b) Có tối thiểu hai (02) thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ sáu (06) đến tám (08) thành viên;

c) Có tối thiểu ba (03) thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ chín (09) đến mười một (11) thành viên.

3. Điều kiện để trở thành thành viên của Hội đồng quản trị:

a) Không thuộc các đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật doanh nghiệp;

b) Trong 3 năm liên tục trước thời điểm được bầu hoặc bổ nhiệm:

- Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm với hình thức bị buộc bãi nhiệm chức danh quản trị, điều hành đã được Bộ Tài chính phê chuẩn hoặc buộc đình chỉ chức danh đã được doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm hoặc chi nhánh tại Việt Nam của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài bổ nhiệm;

- Không bị xử lý kỷ luật dưới hình thức cách chức, buộc thôi việc (sa thải) do vi phạm quy trình nội bộ về khai thác, giám định, bồi thường, kiểm soát nội bộ, quản lý tài chính và đầu tư, quản lý chương trình tái bảo hiểm trong doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài hay quy trình nghiệp vụ môi giới bảo hiểm, kiểm soát nội bộ, quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

- Không trực tiếp liên quan đến vụ án đã bị cơ quan có thẩm quyền khởi tố theo quy định pháp luật tại thời điểm bổ nhiệm.

c) Có bằng đại học hoặc trên đại học;

d) Trực tiếp làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng tối thiểu năm (05) năm đối với Chủ tịch Hội đồng quản trị; ba (03) năm đối với các thành viên Hội đồng quản trị, hoặc có kinh nghiệm quản lý điều hành tối thiểu ba (03) năm tại doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng;

4. Điều kiện để trở thành thành viên hội đồng quản trị độc lập theo quy định tại Khoản 3 Điều 24 của Điều lệ này và các quy định tại Khoản 2 Điều 155 Luật doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc phân công đảm nhiệm chức vụ:

a) Chủ tịch HĐQT không được kiêm nhiệm chức danh Tổng giám đốc;

b) Thành viên Hội đồng quản trị không được đồng thời làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của doanh nghiệp hoạt động trong cùng lĩnh vực hoạt động tại Việt Nam (bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm nhân thọ, tái bảo hiểm hoặc môi giới bảo hiểm);

c) Thành viên Hội đồng quản trị không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị tại quá năm (05) công ty khác hoạt động tại Việt Nam.

6. Thành viên Hội đồng quản trị sẽ không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị khi bị Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm, miễn nhiệm hoặc thay thế trong các trường hợp quy định tại Điều 160 Luật Doanh Nghiệp:

7. Ngoài các trường hợp bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế quy định từ khoản 1 đến khoản 3 Điều 160 Luật Doanh Nghiệp, thành viên Hội đồng quản trị sẽ đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị và sau đó bị miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc thay thế trong các trường hợp sau:

a) Mất năng lực hành vi dân sự;

b) Chết;

c) Vi phạm quy định của pháp luật về những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ là thành viên của hội đồng quản trị của doanh nghiệp bảo hiểm;

d) Bị Tòa án tuyên cấm đảm nhiệm chức vụ thành viên Hội đồng quản trị;

e) Tư cách pháp nhân của cổ đông là tổ chức mà thành viên Hội đồng quản trị đó là người đại diện theo ủy quyền chấm dứt;

f) Mất tư cách người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức;

g) Bị Tòa án quyết định trục xuất khỏi lãnh thổ Việt Nam;

h) Tổng Công ty bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động.

8. Việc bổ nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị phải được thông báo theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

9. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là người nắm giữ cổ phần của Tổng Công ty.

10. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải thông báo với Hội đồng quản trị về việc không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 155 Luật Doanh nghiệp, và đương nhiên không còn là thành viên độc lập Hội đồng quản trị kể từ ngày không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện. Hội đồng quản trị phải thông báo trường hợp thành viên độc lập Hội đồng quản trị không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất hoặc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập Hội đồng quản trị trong thời hạn sáu (06) tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập Hội đồng quản trị có liên quan.

Điều 25. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị

1. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên Hội đồng quản trị được đưa vào tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông và công bố tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản

về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

- a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
- b) Trình độ học vấn;
- c) Trình độ chuyên môn;
- d) Quá trình công tác;
- e) Các công ty mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị và các chức danh quản lý khác;
- f) Báo cáo đánh giá về đóng góp của ứng viên cho BIC, trong trường hợp ứng viên đó hiện đang là thành viên Hội đồng quản trị của BIC;
- g) Các lợi ích có liên quan tới BIC và những Người có liên quan đến BIC;
- h) Họ, tên của cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ứng viên đó (nếu có);
- i) Các thông tin khác (nếu có).

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên; từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên; từ 70% đến 80% được đề cử tối đa bảy (07) ứng viên; và từ 80% đến dưới 90% được đề cử tối đa tám (08) ứng viên.

3. Trường hợp số lượng ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được Tổng Công ty quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Tổng Công ty. Thủ tục Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu ứng viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông tiến hành bầu cử để lựa chọn thành viên Hội đồng quản trị theo quy định pháp luật.

Điều 26. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị

1. Hoạt động kinh doanh và các công việc của Tổng Công ty phải chịu sự giám sát và chỉ đạo thực hiện của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Tổng Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông.

2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ, quy chế quản trị nội bộ và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:

- a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Tổng Công ty; điều chỉnh, thay đổi kế hoạch kinh doanh hàng năm của Tổng Công ty khi xét thấy cần thiết để phù hợp thực tế hoạt động của BIC.

- b) Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
- c) Quyết định cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty; quy chế quản lý nội bộ của Tổng Công ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
- d) Quyết định ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, quy chế nội bộ về quản trị Tổng Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận thông qua; quyết định ban hành quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị, Quy chế về công bố thông tin của Tổng Công ty.
- e) Giải quyết các khiếu nại của Tổng Công ty đối với Người điều hành cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Tổng Công ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý chống lại Người điều hành đó;
- f) Đề xuất các loại cổ phần có thể phát hành và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- g) Quyết định bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn dưới hình thức khác;
- h) Quyết định việc phát hành trái phiếu thường, đề xuất Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn việc phát hành trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước;
- i) Quyết định giá chào bán trái phiếu, cổ phần và các chứng khoán chuyển đổi trong trường hợp được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền;
- j) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;
- k) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị, công nghệ,
- l) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị nhỏ hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) giá trị tổng tài sản được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất của Tổng Công ty, trừ hợp đồng và giao dịch quy định tại khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp;
- m) Ban hành Quy chế tài chính, Quy chế trả lương - thưởng, Quy chế tuyển dụng - đào tạo, và các Quy chế khác;
- n) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; Bổ nhiệm, bãi nhiệm, cách chức, ký hợp đồng lao động, quyết định mức lương, thù lao, thưởng và các lợi ích khác của Tổng giám đốc; bổ nhiệm, miễn nhiệm, quyết định mức lương, thù lao, thưởng và các lợi ích khác của Người điều hành, người quản lý, thư ký Hội đồng quản trị hoặc người đại diện của Tổng Công ty. Việc bãi nhiệm nói trên không được trái với các quyền theo hợp đồng của những người bị bãi nhiệm (nếu có); cử người đại diện theo ủy quyền tham gia hội đồng thành viên/hội đồng quản trị hoặc đại hội đồng cổ đông ở công ty khác mà BIC nắm giữ vốn cổ phần, quyết định thù lao và những quyền lợi khác của những người đó;

- o) Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Tổng Công ty; đình chỉ các Quyết định của Tổng giám đốc nếu xét thấy quyết định này trái pháp luật, vi phạm Điều lệ, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, hoặc xét thấy quyết định đó có khả năng gây bất lợi đối với Tổng Công ty;
- p) Duyệt chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến bằng văn bản để Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;
- q) Đề xuất mức cổ tức hàng năm; thời hạn và thủ tục chi trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- r) Đề xuất việc tổ chức lại, giải thể, yêu cầu phá sản Tổng Công ty;
- s) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 của Luật doanh nghiệp;
- t) Trình báo cáo tài chính quyết toán hàng năm lên Đại hội đồng cổ đông;
- u) Báo cáo việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm Tổng giám đốc lên Đại hội đồng cổ đông;
- v) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán, Điều lệ này và các quy định khác của pháp luật.

3. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông về hoạt động của mình theo quy định tại Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

4. Trừ khi pháp luật và Điều lệ này quy định khác, Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho nhân viên cấp dưới và Người điều hành khác đại diện xử lý công việc thay mặt cho Tổng Công ty

Điều 27. Thù Lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

1. Tổng Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.

3. Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo tài chính hằng năm của Tổng Công ty và được báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ Người điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác mà theo Hội đồng quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo

từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.

5. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị.

6. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Tổng Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 28. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị phải lựa chọn trong số các thành viên Hội đồng quản trị để bầu ra một Chủ tịch và một Phó Chủ tịch theo nguyên tắc đa số quá bán. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm nhiệm chức danh Tổng giám đốc của Tổng công ty.

2. Tiêu chuẩn của Chủ tịch Hội đồng quản trị:

a) Các tiêu chuẩn nêu từ điểm a đến điểm c Khoản 3 Điều 24 Điều lệ này;

b) Trực tiếp làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng ít nhất năm (5) năm hoặc có kinh nghiệm quản lý điều hành tối thiểu ba (3) năm tại doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng;

3. Việc bầu, thay đổi Chủ tịch Hội đồng quản trị của Tổng Công ty phải có sự chấp thuận của Bộ Tài chính theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm và các văn bản hướng dẫn thi hành.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

b) Chuẩn bị chương trình, tài liệu, triệu tập và chủ tọa các cuộc họp của Hội đồng quản trị

c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

e) Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

f) Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp;

5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho Phó chủ tịch thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì Phó Chủ tịch sẽ thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch. Trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch tạm thời không thể thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch vì các lý do nêu trên các thành viên còn lại sẽ lựa chọn một

người trong số các thành viên còn lại làm Chủ tịch Hội đồng quản trị lâm thời theo nguyên tắc đa số cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải có trách nhiệm đảm bảo việc Hội đồng quản trị gửi báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo hoạt động của Tổng Công ty, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của Hội đồng quản trị cho các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông.

7. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể bị bãi miễn theo quyết định của Hội đồng quản trị. Trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị từ chức hoặc bị bãi nhiệm, miễn nhiệm, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày.

Điều 29. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Trường hợp Hội đồng quản trị chưa có hoặc không có Chủ tịch thì trong thời hạn bảy (7) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị hoặc trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày không có Chủ tịch, Hội đồng quản trị phải tổ chức họp Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị.

2. Các cuộc họp thường kỳ: Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập các cuộc họp Hội đồng quản trị, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất năm (05) ngày làm việc trước ngày họp dự kiến. Chủ tịch có thể triệu tập họp bất kỳ khi nào thấy cần thiết, nhưng ít nhất là mỗi quý phải họp một (01) lần.

3. Các cuộc họp bất thường: Chủ tịch phải triệu tập họp Hội đồng quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:

a) Tổng giám đốc hoặc ít nhất năm (05) Người quản lý doanh nghiệp khác;

b) Ít nhất hai (02) thành viên của Hội đồng quản trị;

c) Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng quản trị.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị nêu tại Khoản 3 Điều này trong thời hạn bảy (7) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất họp nêu tại khoản 3 Điều 29. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị không chấp nhận triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Tổng Công ty; những người đề nghị tổ chức cuộc họp được đề cập đến ở Khoản 3 Điều 29 có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

5. Địa điểm họp: Các cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ được tiến hành tại trụ sở chính của Tổng Công ty hoặc những địa chỉ khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị và được sự nhất trí của Hội đồng quản trị.

6. Thông báo và chương trình họp Hội đồng quản trị phải được gửi trước cho các thành viên Hội đồng quản trị ít nhất năm (05) ngày làm việc trước khi tổ chức họp, các thành viên Hội đồng quản trị có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản và việc từ chối này có thể được thay đổi hoặc hủy bỏ bằng văn bản của thành viên Hội đồng quản trị đó. Thông báo họp Hội

đồng quản trị phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và Tiếng Anh và phải thông báo đầy đủ chương trình, thời gian, địa điểm họp, nội dung các vấn đề thảo luận, kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị và các phiếu biểu quyết của các thành viên.

7. Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Tổng Công ty.

8. Số thành viên tham dự tối thiểu: Các cuộc họp của Hội đồng quản trị chỉ được tiến hành và thông qua các quyết định khi có ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên Hội đồng quản trị có mặt trực tiếp hoặc thông qua người đại diện nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

Trường hợp không đủ số thành viên dự họp theo quy định, cuộc họp phải được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp triệu tập lần thứ hai được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

9. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 11 Điều này;
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;
- e) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác.

10. Thành viên không trực tiếp tham dự cuộc họp có quyền biểu quyết thông qua thư, fax, thư điện tử. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một (1) giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

11. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

12. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các Kiểm soát viên như đối với các thành viên Hội đồng quản trị. Kiểm soát viên có quyền dự cuộc họp Hội đồng quản trị, có quyền thảo luận nhưng không có quyền biểu quyết.

13. Hội đồng quản trị thông qua các quyết định và ra nghị quyết trên cơ sở đa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp tán thành. Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau thì phiếu của Chủ tịch sẽ là lá phiếu quyết định.

14. Nghị quyết của Hội đồng quản trị có thể được thông qua bằng cách thu thập ý kiến bằng văn bản của các thành viên Hội đồng quản trị (nghị quyết bằng văn bản). Nghị quyết theo

hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp.

15. Biên bản họp Hội đồng quản trị: Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 158 Luật Doanh nghiệp thì biên bản này có hiệu lực. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với doanh nghiệp do từ chối ký biên bản họp theo quy định của Luật Doanh Nghiệp, Điều lệ và pháp luật có liên quan. Biên bản họp Hội đồng quản trị được lập bằng tiếng Việt và Tiếng Anh có hiệu lực như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng Anh thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

16. Những người được mời họp dự thính: Tổng giám đốc, những Người quản lý khác và các bên thứ ba có thể dự họp Hội đồng quản trị theo lời mời của Hội đồng quản trị nhưng không được biểu quyết trừ khi bản thân họ là thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 30. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro... Số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định và khi các tiểu ban đó liên quan đến sự cần thiết phải giám sát độc lập, theo quyết định của Hội đồng quản trị, những tiểu ban này có ít nhất ba (03) người bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và người không phải là thành viên của Hội đồng quản trị. Các thành viên độc lập Hội đồng quản trị và thành viên Hội đồng quản trị không điều hành phải chiếm đa số trong tiểu ban. Trưởng tiểu ban phải là thành viên độc lập Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị không điều hành. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban.

2. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị, hoặc của người có tư cách thành viên tiểu ban Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ Tổng Công ty, quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty.

Điều 31. Người phụ trách quản trị Tổng Công ty

1. Hội đồng quản trị phải bổ nhiệm ít nhất một (01) người làm Người phụ trách quản trị Tổng Công ty để hỗ trợ hoạt động quản trị Tổng Công ty được tiến hành một cách có hiệu quả. Nhiệm kỳ của Người phụ trách quản trị Tổng Công ty tối đa là năm (05) năm. Người phụ

trách quản trị Tổng công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký của BIC theo khoản 6 Điều 156 Luật Doanh nghiệp.

2. Người phụ trách quản trị Tổng Công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

- a) Có hiểu biết về pháp luật;
- b) Không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của BIC;
- c) Các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quyết định của Hội đồng quản trị.

3. Người phụ trách quản trị Tổng Công ty có các quyền và nghĩa vụ sau:

- a) Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa BIC và cổ đông;
- b) Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;
- c) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
- d) Tham dự các cuộc họp;
- e) Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;
- f) Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên;
- g) Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của BIC;
- h) Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;
- i) Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ BIC;
- j) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ BIC.

4. Hội đồng quản trị sẽ chỉ định một hoặc nhiều người làm Thư ký Hội đồng quản trị Tổng Công ty với nhiệm kỳ và những điều khoản theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Thư ký Hội đồng quản trị khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Vai trò và nhiệm vụ của Thư ký Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị quy định phù hợp với quy định của pháp luật

VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 32. Tổ chức bộ máy quản lý

Hệ thống quản lý của Tổng Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và chịu sự giám sát, chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong công việc kinh doanh hàng ngày của Tổng Công ty. Tổng Công ty có Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thông qua bằng nghị quyết Hội đồng quản trị.

Điều 33. Người điều hành Tổng công ty

1. Theo đề nghị của Tổng giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Tổng Công ty được quyền tuyển dụng người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Tổng Công ty do Hội đồng quản trị quy định. Người điều hành phải có trách nhiệm miễn cán để hỗ trợ Tổng Công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.
2. Thù lao, tiền lương, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định và hợp đồng với những Người điều hành khác do Hội đồng quản trị quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Tổng giám đốc.
3. Tiền lương của Người điều hành được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Tổng Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 34. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc

1. Hội đồng quản trị sẽ bổ nhiệm một (01) thành viên trong Hội đồng quản trị hoặc thuê một người khác làm Tổng giám đốc, và Tổng Công ty sẽ ký hợp đồng trong đó quy định thù lao, tiền lương và lợi ích khác. Thông tin về thù lao, tiền lương và các lợi ích khác của Tổng giám đốc phải được báo cáo trong Đại hội đồng cổ đông thường niên, được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo tài chính năm và được nêu trong Báo cáo thường niên của Tổng Công ty.
2. Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.
3. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc không quá năm (05) năm trừ khi Hội đồng quản trị có quyết định khác và có thể được tái bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm có thể bị chấm dứt hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động được ký với Tổng Giám Đốc. Việc bổ nhiệm, thay đổi Tổng giám đốc phải có sự chấp thuận của Bộ Tài chính theo đúng các quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm và các văn bản hướng dẫn thi hành.
4. Tiêu chuẩn và điều kiện của Tổng giám đốc:
 - a) Các tiêu chuẩn nêu từ điểm a đến điểm c Khoản 3 Điều 24 Điều lệ này;
 - b) Có bằng cấp hoặc chứng chỉ đào tạo về lĩnh vực dự kiến phụ trách do các cơ sở đào tạo về bảo hiểm được công nhận trong nước hoặc quốc tế cấp;
 - c) Có tối thiểu năm (05) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng, trong đó có tối thiểu ba (03) năm giữ vị trí là người quản trị, điều hành tại doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh tại Việt Nam của doanh nghiệp nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm hoặc trực tiếp làm công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo hiểm;
 - d) Tổng giám đốc không được đồng thời làm việc cho doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh tại Việt Nam của doanh nghiệp nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm khác hoạt động trong cùng lĩnh vực tại Việt Nam; Tổng giám đốc không được là thành viên Hội đồng quản

trị, thành viên Hội đồng thành viên của doanh nghiệp bảo hiểm doanh nghiệp môi giới bảo hiểm khác hoạt động trong cùng lĩnh vực tại Việt Nam;

e) Tổng giám đốc chỉ được kiêm nhiệm chức danh người đứng đầu của tối đa một (01) chi nhánh hoặc văn phòng đại diện hoặc bộ phận nghiệp vụ của BIC;

f) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm;

g) Các điều kiện và tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

5. Quyền hạn và nhiệm vụ:

Tổng giám đốc có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:

a) Thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông, thực hiện kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Tổng Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua;

b) Quyết định tất cả các vấn đề không cần phải có nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, bao gồm việc thay mặt Tổng Công ty ký kết các hợp đồng nằm trong thẩm quyền được Hội đồng quản trị phân cấp căn cứ theo pháp luật Việt Nam và Điều lệ này. Đối với các khoản thanh toán chi trả hoặc giao dịch mà pháp luật Việt Nam, Điều lệ này, quy chế tài chính và quy định nội bộ khác của Tổng Công ty quy định phải có sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc phải trình Hội đồng quản trị phê duyệt trước khi ký, và tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của Tổng Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;

c) Kiến nghị số lượng người điều hành doanh nghiệp theo Điều 33 của Điều lệ này mà Tổng Công ty cần tuyển dụng để Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm theo quy chế nội bộ và kiến nghị thù lao, tiền lương và lợi ích khác đối với người điều hành doanh nghiệp để Hội đồng quản trị quyết định;

d) Quyết định số lượng người lao động trong tổng định biên được Hội đồng quản trị phê duyệt hàng năm, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ;

e) Vào ngày 30 tháng 11 hàng năm, Tổng giám đốc phải trình Hội đồng quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm (5) năm;

f) Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Tổng Công ty;

g) Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Tổng Công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Tổng Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bảng cân đối kế toán, báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính sẽ phải được trình để Hội đồng quản trị thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Tổng Công ty;

h) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Tổng Công ty;

i) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

j) Thực hiện tất cả các hoạt động khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế của Tổng Công ty, các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, hợp đồng lao động của Tổng giám đốc và pháp luật.

6. Báo cáo lên Hội đồng quản trị và các cổ đông: Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo các cơ quan này khi được yêu cầu.

7. Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Tổng giám đốc khi có từ hai phần ba (2/3) thành viên Hội đồng quản trị biểu quyết dự họp tán thành (trong trường hợp này không tính biểu quyết của Tổng giám đốc nếu Tổng giám đốc đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị) và bổ nhiệm một Tổng giám đốc mới thay thế. Tổng giám đốc bị miễn nhiệm có quyền tranh luận với Hội đồng quản trị về việc miễn nhiệm, việc tranh luận này sẽ được tiến hành với điều kiện được ít nhất hai phần ba (2/3) số phiếu tán thành của thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết (trong trường hợp này không tính biểu quyết của Tổng giám đốc nếu Tổng giám đốc đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị), để cho phép Tổng giám đốc bị miễn nhiệm kháng cáo trực tiếp việc miễn nhiệm tại Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông có quyền cuối cùng để xác định việc khôi phục lại vị trí Tổng giám đốc của Tổng giám đốc bị miễn nhiệm, hoặc chấp nhận quyết định của Hội đồng quản trị về việc bãi nhiệm Tổng giám đốc. Tổng giám đốc bị miễn nhiệm sẽ không có quyền tự động kháng cáo việc bãi nhiệm tại Đại hội đồng cổ đông mà không nhận được sự đồng ý trước, dưới hình thức một nghị quyết bằng văn bản của Hội đồng quản trị.

IX. BAN KIỂM SOÁT (BKS)

Điều 35. Thành viên Ban kiểm soát

1. Số lượng thành viên Ban kiểm soát tối thiểu gồm ba (03) thành viên và nhiều nhất là năm (05) thành viên. Số lượng thành viên Ban kiểm soát cụ thể sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo yêu cầu hoạt động từng thời kỳ.

Các thành viên của Ban kiểm soát bầu một (01) người trong số họ làm Trưởng ban kiểm soát theo nguyên tắc đa số. Các thành viên còn lại của Ban kiểm soát không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Tổng Công ty. Trưởng ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:

- a) Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát và hoạt động với tư cách là Trưởng ban kiểm soát;
- b) Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và Người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo cho Ban kiểm soát;
- c) Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình lên Đại hội đồng cổ đông.

2. Điều kiện và tiêu chuẩn của thành viên Ban kiểm soát:

- a) Các tiêu chuẩn nêu từ điểm a đến điểm c Khoản 3 Điều 24 của Điều Lệ này;
- b) Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;

- c) Không phải là Người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác;
- d) Không được giữ các chức vụ quản lý Tổng Công ty, không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Tổng Công ty;
- e) Không được làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của BIC; Không được là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của BIC trong ba (03) năm liền trước đó;
- f) Không được là Người có quan hệ gia đình của Người quản lý doanh nghiệp của Tổng Công ty và công ty mẹ; không là người đại diện phần vốn của doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước tại BIC và công ty mẹ.
- g) Các điều kiện khác theo quy định của pháp luật.

3. Điều kiện và tiêu chuẩn của Trưởng Ban kiểm soát:

- a) Các tiêu chuẩn quy định tại Khoản 2 Điều 35 của Điều Lệ này;
- b) Phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của BIC.
- c) Phải là kiểm toán viên hoặc kế toán viên.
- d) Phải làm việc chuyên trách tại Tổng Công ty;
- e) Trực tiếp làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng tối thiểu ba (03) năm hoặc có kinh nghiệm quản lý điều hành từ tối thiểu ba (03) năm tại doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng.

4. Các thành viên của Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu theo phương thức bầu dồn phiếu theo khoản 3 Điều 148 Luật Doanh nghiệp, nhiệm kỳ của Kiểm soát viên không quá năm (05) năm; thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

5. Kiểm soát viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

- a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định của Điều lệ này và Luật doanh nghiệp;
- b) Có đơn từ chức và được chấp thuận;
- c) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này.

6. Kiểm soát viên bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

- a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
- b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
- c) Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty;
- d) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này.

Điều 36. Ứng cử, đề cử Kiểm soát viên

1. Các cổ đông sở hữu Cổ phần có quyền biểu quyết có quyền gộp số phiếu biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Ban kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên.

2. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được Tổng Công ty quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty. Cơ chế Ban kiểm soát đương nhiệm đề cử ứng viên Ban kiểm soát phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông tiến hành việc bầu chọn.

Điều 37. Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát là cơ quan do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, thay mặt các cổ đông để kiểm soát, đánh giá một cách độc lập, khách quan, trung thực mọi hoạt động kinh doanh, quản trị điều hành của BIC, thực trạng tài chính của BIC và chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng Cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

2. Tổng Công ty phải có Ban kiểm soát và Ban kiểm soát sẽ có quyền hạn và trách nhiệm theo quy định tại Điều 170 của Luật doanh nghiệp và Điều lệ này và các quyền, nghĩa vụ sau:

a) Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của BIC; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của BIC, bãi miễn kiểm toán viên đã được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.

b) Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình.

c) Giám sát tình hình tài chính của BIC, việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác.

d) Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cổ đông.

e) Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ BIC của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác của doanh nghiệp, Ban kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị trong vòng bốn mươi tám (48) giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

f) Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

g) Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

h) Có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của BIC lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của BIC trong giờ làm việc.

i) Có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và Người quản lý doanh nghiệp khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của BIC.

j) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 38. Cuộc họp của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát phải họp ít nhất hai (02) lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là hai phần ba (2/3) số thành viên Ban kiểm soát. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban kiểm soát.

2. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.

Điều 39. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát sẽ được trả như sau:

1. Thành viên Ban kiểm soát được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát.

2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Tổng Công ty.

X. NHIỆM VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 40. Trách nhiệm cần trọng

Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và Người điều hành khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, bao gồm những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực và theo phương thức mà họ tin là vì lợi ích cao nhất của Tổng Công ty và với một mức độ cần trọng mà một người thận trọng thường có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.

Điều 41. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Tổng Công ty.
3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về các giao dịch giữa BIC, công ty con của BIC, công ty khác do BIC nắm quyền sở hữu từ 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.
4. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty.
5. Tổng Công ty không được phép cấp các khoản vay, bảo lãnh, hoặc tín dụng cho các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác và gia đình của họ hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ khi Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.
6. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Tổng Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc, Người điều hành khác, hoặc những Người liên quan đến họ hoặc giữa Tổng Công ty với tổ chức mà một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, Người điều hành hoặc những Người liên quan đến họ là thành viên, sẽ không bị vô hiệu hoá trong những trường hợp sau::
 - a) Đối với hợp đồng có giá trị từ dưới hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, Người điều hành khác đã được báo cáo cho Hội đồng quản trị hoặc tiểu ban liên quan. Đồng thời, Hội đồng quản trị hoặc tiểu ban đó đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan; hoặc
 - b) Đối với những hợp đồng có giá trị lớn hơn hai mươi phần trăm (20 %) hoặc giao dịch dẫn đến giá trị giao dịch phát sinh trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ hai mươi phần trăm (20%) trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, Người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đó đã bỏ phiếu tán thành hợp đồng hoặc giao dịch này;
6. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc, Người điều hành khác và Người có liên quan tới các thành viên nêu trên không được sử dụng các thông tin của

Tổng Công ty chưa được phép công bố, hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.

Điều 42. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và Người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ hành động một cách trung thực, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự cẩn trọng, mẫn cán và năng lực chuyên môn sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Tổng Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Tổng Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Người điều hành khác, nhân viên hoặc là đại diện được Tổng Công ty ủy quyền hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Tổng Công ty với tư cách thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành doanh nghiệp, nhân viên hoặc đại diện theo ủy quyền của Tổng Công ty với điều kiện người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích cao nhất của Tổng Công ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình.

3 Chi phí bồi thường bao gồm các chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế (kể cả chi phí thuê luật sư), khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Tổng Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

XI. QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ TỔNG CÔNG TY

Điều 43. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:

a) Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ năm phần trăm (05%) tổng số cổ phần phổ thông trở lên hoặc có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của BIC.

2. Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của Tổng Công ty, danh sách cổ đông và

những sổ sách và hồ sơ khác của Tổng Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

4. Tổng Công ty sẽ phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy phép thành lập và hoạt động, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính hàng năm, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.

5. Điều lệ này sẽ được công bố trên website chính thức của Tổng Công ty.

XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 44. Công nhân viên và Công đoàn

1. Tổng giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng lao động, buộc thôi việc, lương bổng, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với Người điều hành doanh nghiệp và người lao động.

2. Tổng giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Tổng Công ty với các tổ chức Công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Tổng Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

XIII. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 45. Phân phối lợi nhuận

1. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và tình hình chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Tổng Công ty.

2. Theo quy định của Luật doanh nghiệp, Hội đồng quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Tổng Công ty.

3. Tổng Công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

4. Hội đồng quản trị có thể đề nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu, và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi nghị quyết này.

5. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Tổng Công ty sẽ phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Tổng Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Tổng Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Tổng Công ty chuyển cho cổ đông thụ hưởng. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán có thể được tiến hành thông qua Công ty chứng khoán hoặc Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

6. Căn cứ Luật doanh nghiệp, Hội đồng quản trị có thể thông qua nghị quyết quy định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ

đồng hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân chia lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

Điều 46. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận

Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo các quy định của pháp luật.

XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN

Điều 47. Tài khoản ngân hàng

1. Tổng Công ty sẽ mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.
2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Tổng Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.
3. Tổng Công ty sẽ tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Tổng Công ty mở tài khoản.

Điều 48. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng 01 hàng năm và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng 12 cùng năm.

Điều 49. Hệ thống kế toán

1. Hệ thống kế toán Tổng Công ty sử dụng là Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán khác được Bộ Tài chính chấp thuận.
2. Tổng Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Tổng Công ty sẽ lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Tổng Công ty tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Tổng Công ty.
3. Tổng Công ty sử dụng Đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

XV. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG.

Điều 50. Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý

1. Tổng Công ty phải lập bản báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo phải được kiểm toán theo quy định của pháp luật. Tổng Công ty công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi và lỗ của Tổng Công ty trong năm tài chính và bản cân đối kế toán phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình các hoạt động của Tổng Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính. Trường hợp Tổng Công ty có nhiều Công ty con, ngoài báo cáo tài

chính năm còn phải bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất về tình hình hoạt động của Tổng Công ty và các công ty con vào cuối mỗi năm tài chính.

3. Tổng Công ty phải lập, công bố và nộp các báo cáo sáu tháng và hàng quý theo các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán và quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

4. Các báo cáo tài chính được kiểm toán (bao gồm ý kiến của kiểm toán viên), báo cáo quý và sáu tháng của Tổng Công ty phải được công bố trên website của Tổng Công ty.

5. Các tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền kiểm tra hoặc sao chụp bản báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán, báo cáo sáu tháng và hàng quý trong giờ làm việc của Tổng Công ty, tại trụ sở chính của Tổng Công ty và phải trả một mức phí hợp lý cho việc sao chụp.

Điều 51. Báo cáo thường niên

Tổng Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 52. Công bố thông tin và thông báo ra công chúng

1. Các báo cáo tài chính hàng năm và các tài liệu bổ trợ khác phải được công bố ra công chúng theo những quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và nộp cho cơ quan thuế hữu quan và cơ quan đăng ký kinh doanh theo các quy định của Luật doanh nghiệp.

2. Tổng giám đốc là người phát ngôn chính thức của Tổng Công ty trong việc công bố các thông tin và tiếp xúc với các cơ quan thông tấn, báo chí. Trong trường hợp cần thiết, Tổng giám đốc có thể chỉ định và ủy quyền cho các thành viên khác trong Ban Tổng giám đốc hoặc các thành viên khác trong Tổng Công ty thực hiện các công việc này.

XVI. KIỂM TOÁN TỔNG CÔNG TY

Điều 53. Kiểm toán

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên sẽ chỉ định một Công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành các hoạt động kiểm toán Tổng Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị; Tổng Công ty sẽ phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính hàng năm cho Công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.

2. Bản sao của báo cáo kiểm toán sẽ phải được gửi đính kèm báo cáo tài chính năm của Tổng Công ty.

3. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán Tổng Công ty được phép tham dự mọi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán báo cáo tài chính của BIC.

XVII. CON DẤU

Điều 54. Con dấu

1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.
2. Hội đồng quản trị sẽ quyết định thông qua loại, số lượng, nội dung con dấu chính thức của Tổng Công ty, chi nhánh và văn phòng đại diện của Tổng Công ty (nếu có).
3. Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

XVIII. CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ

Điều 55. Chấm dứt hoạt động

1. Tổng Công ty có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:
 - a) Bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động
 - b) Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam tuyên bố Tổng Công ty phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành;
 - c) Giải thể trước thời hạn theo quyết định hoặc nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; và
 - d) Các trường hợp khác do pháp luật quy định.
2. Việc giải thể Tổng Công ty do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện tất cả thủ tục cần thiết để thi hành việc giải thể này. Quyết định giải thể này phải thông báo hay xin chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.
3. Trong trường hợp Tổng Công ty không có khả năng thanh toán các khoản nợ đã đến hạn, sau khi áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán mà vẫn mất khả năng thanh toán thì việc phá sản được thực hiện theo các quy định của pháp luật về phá sản.

Điều 56. Gia hạn Thời hạn hoạt động

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất bảy (07) tháng trước khi kết thúc Thời hạn hoạt động để cổ đông có thể biểu quyết về việc gia hạn Thời hạn hoạt động của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị.
2. Thời hạn hoạt động được gia hạn khi có từ sáu mươi lăm phần trăm (65%) trở lên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông tán thành.

Điều 57. Thanh lý

1. Tối thiểu sáu (06) tháng sau khi có một quyết định giải thể Tổng Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm ba (03) thành viên, trong đó hai (02) thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một (01) thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ một Công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý sẽ chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Tổng Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý sẽ được Tổng Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Tổng Công ty.

2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt Tổng Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Tổng Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.

3. Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:

- a) Các chi phí thanh lý;
- b) Tiền lương, các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;
- c) Thuế và các khoản nộp có tính chất thuế mà Tổng Công ty phải trả cho Nhà nước;
- d) Các khoản vay (nếu có);
- e) Các khoản nợ khác của Tổng Công ty;
- f) Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (e) trên đây sẽ được phân chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi sẽ ưu tiên thanh toán trước.

XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 58. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Tổng Công ty hay tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ hoặc Luật doanh nghiệp hay các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định, giữa:

- a) Cổ đông với Tổng Công ty; hoặc
- b) Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hay Người điều hành khác.

Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng mười (10) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài thương mại hoặc Tòa án có thẩm quyền;

3. Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Các chi phí của Tòa án sẽ do Tòa phán quyết bên nào phải chịu.

XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 59. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.

2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Tổng Công ty.

3. Trong trường hợp Điều lệ này có điều khoản trái pháp luật hoặc dẫn đến thi hành trái pháp luật thì điều khoản đó không được thi hành và sẽ được xem xét sửa đổi.

XXI. NGÀY HIỆU LỰC

Điều 60. Ngày hiệu lực

1. Bản điều lệ này gồm 21 Chương 60 Điều, được Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam nhất trí thông qua.

2. Điều lệ được lập thành năm (05) bản, có giá trị như nhau, trong đó:

a) Một (01) bản nộp cho Bộ Tài chính;

b) Bốn (04) bản lưu trữ tại Văn phòng Tổng Công ty.

3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Tổng Công ty.

4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Tổng Công ty phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu một phần hai (1/2) tổng số thành viên Hội đồng quản trị mới có giá trị.

Chữ ký của Người đại diện theo pháp luật
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM.
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Trần Hoài An

QUY CHẾ**Quản trị nội bộ Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV****HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ****TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM BIDV**

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020; Luật số 03/2022/QH15 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 11/01/2022;
 - Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/11/2019;
 - Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
 - Căn cứ Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm;
 - Căn cứ Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 26/12/2020 hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
 - Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV ban hành kèm theo Quyết định số 039/QĐ-HĐQT ngày 15/04/2022
 - Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 14/04/2022,
- Để đáp ứng yêu cầu quản trị phù hợp với mô hình tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế quản trị nội bộ Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV”.

Điều 2. Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quy chế quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV ban hành kèm theo Quyết định số 064/QĐ-HĐQT ngày 02/07/2020 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV.

Điều 3. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Người phụ trách quản trị Tổng Công ty, Ban Tổng Giám đốc, Chánh văn phòng, Giám đốc các Ban tại Trụ sở chính, Giám đốc các Công ty thành viên, các đơn vị và cá nhân liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBCK, SGDCK;
- Website BIC;
- Lưu: VT, BTK.

**Trần Xuân Hoàng**

QUY CHẾ
Quản trị nội bộ Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

QUÁ TRÌNH BAN HÀNH VÀ SỬA ĐỔI:

Lần	Ngày	Tóm tắt nội dung
1.	20/5/2013	Ban hành lần đầu
2.	02/07/2020	Ban hành lần 2
3.	15/04/2022	Ban hành lần 3
4.		
5.		
6.		
7.		
8.		
9.		

MỤC LỤC

Chương I	5
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	5
Điều 1. Mục đích.....	5
Điều 2. Phạm vi áp dụng.....	5
Điều 3. Tài liệu tham chiếu.....	5
Điều 4. Giải thích từ ngữ.....	6
Điều 5. Các nguyên tắc quản trị cơ bản.....	7
Điều 6. Cơ cấu quản trị Tổng Công ty.....	7
Chương II	8
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	8
Điều 7. Đại hội đồng cổ đông và vai trò của Đại hội đồng cổ đông trong hoạt động quản trị Tổng Công ty.....	8
Điều 8. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.....	8
Điều 9. Trình tự, thủ tục về triệu tập và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.....	8
Điều 10. Cơ cấu tổ chức và vai trò của HĐQT trong quản trị BIC.....	12
Điều 11. Đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị.....	13
Điều 12. Trình tự và thủ tục tổ chức họp Hội đồng quản trị.....	16
Điều 13. Thành lập và hoạt động của các Tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị.....	18
Chương III	19
BAN KIỂM SOÁT	19
Điều 14. Cơ cấu tổ chức và vai trò của Ban Kiểm soát.....	19
Điều 15. Đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm Kiểm soát viên.....	19
Chương IV	22
TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH	22
Điều 16. Tổ chức bộ máy quản lý.....	22
Điều 17. Lựa chọn, bổ nhiệm và miễn nhiệm Người điều hành.....	22
Chương V	23
PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC	23
Điều 18. Phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc.....	23
Chương VI	27
KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT	27
Điều 19. Quy định về đánh giá hàng năm đối với thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành.....	27
Chương VII	29
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ CÔNG TY	29
Điều 20. Người phụ trách quản trị Tổng Công ty.....	29
Chương VIII	29
NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN CÓ QUYỀN LỢI LIÊN QUAN	29
Điều 21. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi.....	29

Điều 22. Giao dịch với cổ đông, người quản lý doanh nghiệp và người có liên quan của các đối tượng này.....	30
Điều 23. Đảm bảo quyền hợp pháp của những người có quyền lợi liên quan đến BIC.....	31
Chương IX	31
CÔNG BỐ THÔNG TIN	31
Điều 24. Công bố thông tin	31
Chương X	31
XỬ LÝ VI PHẠM	31
Điều 25. Xử lý vi phạm	31
Chương XI	32
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	32
Điều 26. Điều khoản thực hiện.....	32

QUY ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích

1. Quy định nguyên tắc cơ bản về quản trị Tổng Công ty để:
 - a) Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV (sau đây gọi là “Tổng Công ty”) và người có liên quan;
 - b) Thiết lập những chuẩn mực về hành vi, đạo đức nghề nghiệp của các thành viên Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, và người quản lý của Tổng Công ty;
 - c) Đảm bảo Tổng Công ty hoạt động phù hợp với các quy định của pháp luật, Điều lệ và các chuẩn mực, thông lệ trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm nhằm đạt hiệu quả kinh doanh cao nhất.
2. Nâng cao chất lượng, hiệu quả trong công tác quản trị Tổng Công ty.

Điều 2. Phạm vi áp dụng

Quy chế này được áp dụng trên toàn hệ thống quản lý và hoạt động của Tổng Công ty, bao gồm Đại hội đồng cổ đông, Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị, Ban điều hành, các Ban /Văn phòng tại Trụ sở chính, các Công ty thành viên và người có quyền lợi liên quan đến Tổng Công ty.

Điều 3. Tài liệu tham chiếu

1. Văn bản quy phạm pháp luật:
 - a) Luật doanh nghiệp năm số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
 - b) Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 9/12/2000; Luật số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010 sửa đổi, bổ sung một số điều Luật kinh doanh bảo hiểm 2000; Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật sở hữu trí tuệ;
 - c) Luật chứng khoán số số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/11/2019;
 - d) Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật kinh doanh bảo hiểm; Nghị định 80/2019/NĐ-CP ngày 01/11/2019 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 73/2016/CP-CP ngày 01/7/2016, Nghị định 98/2013/NĐ-CP ngày 28/08/2013 và Nghị định 48/2018/NĐ-CP ngày 21/3/2018.
 - e) Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

- f) Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- g) Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 06/11/2020 hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

2. Văn bản quy định nội bộ của BIC:

Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

1. **“Tổng Công ty”** hoặc **“Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV”** hoặc **“BIC”**: Là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
2. **“BIDV”**: là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, là cổ đông nắm giữ năm mươi một phần trăm (51%) vốn điều lệ của BIC;
3. **“FaiFax”**: là Fairfax Asia Ltd, là cổ đông nắm giữ ba mươi lăm phần trăm (35%) vốn điều lệ của BIC;
4. **“ĐHĐCĐ”**: Là Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV;
5. **“HĐQT”**: Là Hội đồng quản trị của Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV;
6. **“Điều lệ”** hoặc **“Điều lệ Tổng Công ty”**: Là Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV;
7. **“Người quản lý doanh nghiệp”**: là người quản lý Tổng Công ty, bao gồm Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và các cá nhân giữ chức danh quản lý khác như được quy định tại Điều lệ;
8. **Người quản trị, điều hành bao gồm:**
 - Chủ tịch HĐQT và thành viên HĐQT;
 - Trưởng Ban kiểm soát;
 - Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc;
 - Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ; Kế toán trưởng; Giám đốc các chi nhánh; các Trưởng văn phòng đại diện; người đứng đầu các bộ phận nghiệp vụ; và chuyên gia tính toán dự phòng và khả năng thanh toán.
9. **“Người có liên quan”**: Là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại khoản 23 điều 4 Luật doanh nghiệp và Khoản 46 Điều 4 của Luật chứng khoán;
10. **“Người điều hành”**: Là người trực tiếp tham gia vào việc điều hành và hoạt động hàng ngày của BIC, bao gồm Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác theo quy định tại Điều lệ Tổng Công ty;
11. **“Thành viên HĐQT không điều hành”**: là thành viên HĐQT không phải là Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và những người điều hành khác được HĐQT bổ nhiệm;

12. “**Ban điều hành**”: là bộ phận trực tiếp tham gia vào việc điều hành và hoạt động hằng ngày của BIC gồm có Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng;
13. “**Thành viên HĐQT độc lập**”: là thành viên HĐQT đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 24 của Điều lệ;
14. “**Thư ký Hội đồng quản trị**”: là người được HĐQT chỉ định làm Thư ký HĐQT với nhiệm kỳ và chức năng nhiệm vụ theo quyết định của HĐQT;
15. “**Người phụ trách quản trị Tổng Công ty**”: là nhân sự được HĐQT bổ nhiệm Người phụ trách quản trị Tổng Công ty để hỗ trợ hoạt động quản trị Tổng Công ty được tiến hành một cách có hiệu quả với nhiệm kỳ và chức năng nhiệm vụ do theo quyết định của HĐQT.
16. “**Bộ phận tổ chức ĐHCĐ**”: là bộ phận được thành lập để giúp việc, điều phối các công việc trước và trong khi diễn ra ĐHCĐ.
17. “**Ban kiểm phiếu**”: là ban có trách nhiệm kiểm phiếu và giám sát việc kiểm phiếu được thực hiện trong cuộc họp của ĐHCĐ hoặc phục vụ việc lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHCĐ.

Các thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp hoặc Điều lệ (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Quy chế này.

Điều 5. Các nguyên tắc quản trị cơ bản

Quy chế này được xây dựng trên cơ sở những nguyên tắc quản trị cơ bản sau:

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ;
2. Đảm bảo cơ cấu quản trị hợp lý, cơ chế quản trị và điều hành BIC hiệu quả và hướng tới áp dụng đầy đủ các thông lệ tốt và chuẩn mực quốc tế về quản trị doanh nghiệp bảo hiểm;
3. Tôn trọng và đảm bảo các quyền lợi hợp pháp của cổ đông trên cơ sở đảm bảo kiểm soát một cách có hiệu quả các hoạt động kinh doanh và tài chính của Tổng Công ty;
4. Đảm bảo đối xử công bằng giữa các cổ đông;
5. Ngăn ngừa xung đột lợi ích;
6. Đảm bảo quyền lợi của cổ đông và những Người có liên quan của BIC;
7. Minh bạch trong hoạt động của BIC, đảm bảo việc cung cấp thông tin quan trọng một cách chính xác, kịp thời;
8. Đảm bảo hiệu quả hoạt động của HĐQT, Ban điều hành và Ban kiểm soát.

Điều 6. Cơ cấu quản trị Tổng Công ty

Cơ cấu quản trị Tổng Công ty gồm có:

1. Đại hội đồng cổ đông;

2. Hội đồng quản trị;
3. Ban kiểm soát; và
4. Tổng giám đốc.

Chương II

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 7. Đại hội đồng cổ đông và vai trò của Đại hội đồng cổ đông trong hoạt động quản trị Tổng Công ty

1. ĐHĐCD bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết của Tổng Công ty, hoạt động điều hành và quản lý Tổng Công ty bằng các nghị quyết được thông qua theo hình thức biểu quyết tại các cuộc họp ĐHĐCD thường niên, ĐHĐCD bất thường hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
2. ĐHĐCD là cơ quan quyết định cao nhất của BIC và có quyền quyết định các vấn đề quan trọng nhất của BIC theo quy định của pháp luật và Điều lệ.
3. Cổ đông của Tổng Công ty là tổ chức có sở hữu ít nhất mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần phổ thông được cử tối đa năm (5) người đại diện theo ủy quyền. Trường hợp có nhiều hơn một (1) người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu biểu quyết của mỗi người đại diện theo ủy quyền

Điều 8. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp ĐHĐCD thường niên được tổ chức mỗi năm một lần do HĐQT triệu tập trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. ĐHĐCD thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá sáu (06) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
2. Các cuộc họp ĐHĐCD bất thường được triệu tập trong một số trường hợp nhất định được quy định tại Khoản 3, 4 Điều 13 Điều lệ Tổng Công ty.

Điều 9. Trình tự, thủ tục về triệu tập và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

1. Thông báo về việc chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông:
 - a) Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông đồng thời công bố trên phương tiện thông tin của Sở giao dịch chứng khoán, trên trang thông tin điện tử (website) của Tổng Công ty;
 - b) Danh sách cổ đông có quyền dự họp được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Tổng Công ty. Tổng Công ty lập danh sách các cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông không quá mười ngày (10) ngày trước ngày gửi Giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông;

- c) Tổng Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu hai mươi (20) ngày trước ngày đăng ký cuối cùng.
2. Thông báo triệu tập Đại hội đồng cổ đông:
 - a) Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi chậm nhất hai mươi một ngày (21) ngày trước ngày họp Đại hội đồng cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ);
 - b) Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ phải được gửi cho các cổ đông và/hoặc đăng trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận;
 - c) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông được đề cập tại khoản 3 Điều 11 của Điều lệ Tổng Công ty có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải được làm bằng văn bản và phải được gửi cho Tổng Công ty ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
 3. Cách thức đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông:
 - a) Các cổ đông và đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông theo luật pháp có thể trực tiếp tham dự hoặc ủy quyền cho đại diện của mình tham dự;
 - b) Trước khi khai mạc cuộc họp, Tổng Công ty phải thực hiện thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết;
 - c) Ít nhất 15 ngày làm việc trước ngày tổ chức ĐHĐCĐ, Hội đồng quản trị sẽ chỉ định ít nhất ba (03) thành viên tham gia Bộ phận tổ chức ĐHĐCĐ.
 - d) Cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền đến dự họp Đại hội đồng cổ đông sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay tại cuộc họp ĐHĐCĐ ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng cuộc họp ĐHĐCĐ để cho cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền đến muộn nêu trên đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành trước khi cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền đến muộn nêu trên tham dự sẽ không bị ảnh hưởng;
 - e) Cổ đông, hoặc đại diện được ủy quyền dự họp có thể đăng kí tham dự qua thư điện tử, nhưng vẫn phải mang theo và xuất trình Giấy tờ tùy thân, Giấy ủy quyền và các giấy tờ liên quan cần thiết với Bộ phận tổ chức ĐHĐCĐ để được đăng kí tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ;
 - f) Thủ tục ủy quyền và lập giấy ủy quyền bởi các cổ đông: Cổ đông sẽ thực hiện việc ủy quyền bằng văn bản ủy quyền cho đại diện được ủy quyền dự họp

theo mẫu được Tổng Công ty gửi kèm tài liệu họp. Cổ đông có thể gửi trước thông tin về văn bản ủy quyền đến Bộ phận tổ chức ĐHĐCĐ trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

4. Cách thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

- a) Khi tiến hành đăng ký cổ đông như quy định tại Điều 9.3(b) nêu trên, Tổng Công ty sẽ cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Khi tiến hành biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ, số phiếu biểu quyết tán thành nghị quyết được thu trước, số phiếu biểu quyết không tán thành nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu biểu quyết tán thành hay không tán thành để quyết định. Tổng số phiếu biểu quyết tán thành, phản đối, không có ý kiến, và không hợp lệ sẽ được Chủ tọa thông báo ngay sau khi tiến hành biểu quyết từng vấn đề;
- b) Nội dung và hình thức của thẻ biểu quyết sẽ tuân theo quy định tại quy chế được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ;
- c) Khi tiến hành biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ, cổ đông thực hiện biểu quyết trên thẻ biểu quyết theo hướng dẫn của Ban kiểm phiếu;
- d) Trừ khi có quy định khác, cổ đông bỏ các thẻ biểu quyết vào thùng phiếu được niêm phong để Ban kiểm phiếu thực hiện việc kiểm phiếu;
- e) Việc thực hiện biểu quyết bằng hình thức từ xa, biểu quyết thông qua phương tiện điện tử thực hiện theo Quy chế bỏ phiếu từ xa được Tổng Công ty quyết định và công bố trước khi tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông;
- f) Bộ phận tổ chức ĐHĐCĐ sẽ phát phiếu biểu quyết riêng cho các nội dung được quyết định bởi ĐHĐCĐ để các cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền thực hiện biểu quyết.

5. Cách thức kiểm phiếu:

- a) ĐHĐCĐ bầu Ban kiểm phiếu, số thành viên của Ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa;
- b) Các thẻ biểu quyết “tán thành”, “không tán thành”, “ý kiến khác” sẽ được tổng hợp riêng (trong đó các thẻ biểu quyết không có ý kiến/không hợp lệ sẽ được phân loại vào nhóm “ý kiến khác”). Tổng số phiếu tán thành, không tán thành, không có ý kiến hoặc không hợp lệ sẽ được chia cho tổng số quyền biểu quyết phát ra tại khâu đăng ký để xác định tỷ lệ phần trăm của từng ý kiến;
- c) Đối với các trường hợp bỏ phiếu từ xa (bỏ phiếu qua thư, fax, thư điện tử) thì việc kiểm tra các thẻ biểu quyết này sẽ bao gồm việc kiểm tra tình trạng niêm phong, tính đầy đủ của thẻ biểu quyết mà việc kiểm tra này sẽ được kiểm tra và được tổng hợp cùng với các thẻ biểu quyết phát trực tiếp tại cuộc họp ĐHĐCĐ;

- d) Đối với các trường hợp bỏ phiếu bằng phương tiện điện tử phải đảm bảo gửi trước hoặc đồng thời cùng giờ với biểu quyết có liên quan tại cuộc họp ĐHĐCĐ. Tính bảo mật và xác thực của cổ đông có quyền tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ liên quan đến thẻ biểu quyết điện tử phải được xác nhận;
 - e) Ban kiểm phiếu sẽ có nhân sự giám sát quá trình và kết quả kiểm phiếu. Tất cả thành viên Ban kiểm phiếu sẽ ký xác nhận kết quả.
6. Thông báo kết quả kiểm phiếu:
Trưởng Ban kiểm phiếu sẽ đọc kết quả kiểm phiếu sau khi hoàn tất việc kiểm phiếu;
7. Cách thức phản đối quyết định của Đại hội đồng cổ đông
- a) Trong trường hợp cổ đông phản đối quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì cổ đông đó phải gửi văn bản, ghi rõ họ tên và mã số dự đại hội cổ đông, ý kiến phản đối và lý do phản đối;
 - b) Văn bản phản đối sẽ được chuyển đến Bộ phận tổ chức ĐHĐCĐ để ghi nhận;
 - c) Cổ đông biểu quyết phản đối nghị quyết về việc tổ chức lại Tổng Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ Tổng Công ty có quyền yêu cầu Tổng Công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Tổng Công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Tổng Công ty trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết về việc tổ chức lại Tổng Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ Tổng Công ty.
8. Lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông:
- a) Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải có các nội dung quy định Khoản 1 Điều 22 Điều lệ Tổng Công ty;
 - b) Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có hiệu lực như nhau, có chữ ký xác nhận của Chủ tọa và Thư ký của cuộc họp, và được lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng Công ty. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng Anh thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng;
 - c) Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra trong vòng mười (10) ngày kể từ khi công bố biên bản họp theo quy định tại khoản 3 điều 22 của Điều lệ;
 - d) Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp;
 - e) Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản;

- f) Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên trang thông tin điện tử (website) của Tổng Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ thời điểm thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
9. Công bố Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông:
Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được đăng tải lên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty trong vòng hai mươi bốn (24) giờ kể từ khi thông qua.
10. Việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.
- a) Quy trình lấy ý kiến của cổ đông bằng văn bản được thực hiện theo Điều 21 Điều lệ BIC sau khi có nghị quyết của Hội đồng quản trị về việc áp dụng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản;
- b) Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, Hội đồng quản trị sẽ thành lập Ban kiểm phiếu. Ban kiểm phiếu tối thiểu bao gồm: Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị. Trong đó, Chủ tịch Hội đồng quản trị là trưởng Ban kiểm phiếu;
- c) Trường hợp Điều lệ Tổng Công ty quy định việc chấp thuận phải được thực hiện thông qua hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thì không được lấy ý kiến bằng văn bản.

Điều 10. Cơ cấu tổ chức và vai trò của HĐQT trong quản trị BIC

1. HĐQT là cơ quan quản lý BIC, do ĐHCĐ bầu ra, có toàn quyền nhân danh BIC để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của BIC không thuộc thẩm quyền của ĐHCĐ.
2. Cơ cấu thành phần Hội đồng quản trị:
- a) Số lượng thành viên HĐQT ít nhất là năm (05) người và nhiều nhất là mười một (11) người. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị cụ thể sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo yêu cầu hoạt động của Tổng Công ty theo từng thời kỳ. Nhiệm kỳ thành viên Hội đồng quản trị không quá năm (05) năm. Số thành viên HĐQT phải thường trú ở Việt Nam ít nhất là hai (02) thành viên;
- b) Cơ cấu HĐQT cần đảm bảo cân đối giữa thành viên điều hành và thành viên không điều hành. Tối thiểu một phần ba (1/3) tổng số thành viên HĐQT phải là Thành viên HĐQT không điều hành;
- c) Cơ cấu thành viên HĐQT phải đảm bảo:
- Có tối thiểu một (01) Thành viên HĐQT độc lập trong trường hợp Hội đồng quản trị có từ ba (03) đến năm (05) thành viên;
 - Có tối thiểu hai (02) Thành viên HĐQT độc lập trong trường hợp Hội đồng quản trị có từ sáu (06) đến tám (08) thành viên;
 - Có tối thiểu ba (03) Thành viên HĐQT độc lập trong trường hợp Hội đồng quản trị có từ chín (09) đến mười một (11) thành viên

Điều 11. Đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị

1. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Hội đồng quản trị:
 - a) Không thuộc các đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật doanh nghiệp;
 - b) Trong ba (03) năm liên tục trước thời điểm được bầu hoặc bổ nhiệm:
 - Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm với hình thức bị buộc bãi nhiệm chức danh quản trị, điều hành đã được Bộ Tài chính chấp thuận hoặc buộc đình chỉ chức danh đã được doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm hoặc chi nhánh tại Việt Nam của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài bổ nhiệm;
 - Không bị xử lý kỷ luật dưới hình thức cách chức, buộc thôi việc (sa thải) do vi phạm quy trình nội bộ về khai thác, giám định, bồi thường, kiểm soát nội bộ, quản lý tài chính và đầu tư, quản lý chương trình tái bảo hiểm trong doanh nghiệp bảo hiểm chi nhánh nước ngoài hoặc quy trình nghiệp vụ môi giới bảo hiểm, kiểm soát nội bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;
 - Không trực tiếp liên quan đến vụ án đã bị cơ quan có thẩm quyền khởi tố theo quy định pháp luật tại thời điểm được bổ nhiệm;
 - c) Có bằng đại học hoặc trên đại học;
 - d) Trực tiếp làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính ngân hàng tối thiểu năm (05) năm đối với Chủ tịch Hội đồng quản trị; ba (03) năm đối với các thành viên HĐQT hoặc có kinh nghiệm quản lý điều hành tối thiểu ba (03) năm tại doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng.
2. Thành viên HĐQT không được đồng thời là thành viên của hội đồng quản trị tại quá năm (05) công ty khác hoạt động tại Việt Nam, và không được đồng thời làm thành viên của hội đồng quản trị, thành viên hội đồng thành viên của doanh nghiệp hoạt động trong cùng lĩnh vực hoạt động tại Việt Nam (bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm nhân thọ, tái bảo hiểm hoặc môi giới bảo hiểm). Chủ tịch HĐQT không được kiêm nhiệm chức danh Tổng Giám đốc của Tổng Công ty.
3. Tiêu chuẩn và điều kiện của Thành viên HĐQT độc lập:
 - a) Các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 11 ở trên;
 - b) Không phải là người đang làm việc cho BIC, công ty mẹ, công ty con của BIC; không phải là người đã từng làm việc cho BIC, công ty mẹ, công ty con của BIC ít nhất trong ba (03) năm liền trước thời điểm được bổ nhiệm;
 - c) Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ BIC, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;
 - d) Không phải là người có vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của BIC; hoặc là người quản lý của BIC hoặc công ty con của BIC;

Quy chế Quản trị nội bộ Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

- e) Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất một phần trăm (1%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của BIC; và
 - f) Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát của BIC ít nhất trong năm (05) năm liền trước đó, trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tiếp hai (2) nhiệm kỳ.
4. Cách thức cổ đông, nhóm cổ đông ứng cử, đề cử người vào vị trí thành viên Hội đồng quản trị của Tổng Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty như sau:
- a) Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu lượng cổ phần (tính đến thời điểm chốt danh sách cổ đông) thỏa mãn điều kiện tại Khoản 2 Điều 25 Điều lệ Tổng Công ty sẽ thực hiện ứng cử, đề cử ứng viên Hội đồng quản trị theo quy định Luật Doanh nghiệp như sau:
 - Các cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng cổ đông lại với nhau để đề cử các ứng viên Hội đồng Quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên; từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên; từ 70% đến 80% được đề cử tối đa bảy (07) ứng viên; và từ 80% đến dưới 90% được đề cử tối đa tám (08) ứng viên.
 - Hồ sơ cần thiết cho việc đề cử, ứng cử bao gồm:
 - + Thư ứng cử hoặc đề cử ứng viên thành viên HĐQT;
 - + Sơ yếu lý lịch do ứng viên tự khai gồm một số thông tin sau: Chứng minh thư nhân dân/Căn cước công dân; Trình độ học vấn; Trình độ chuyên môn; Quá trình công tác; Các công ty mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị và các chức danh quản lý khác; Quan hệ của ứng viên với các Người có liên quan,...; và
 - + Bản sao hợp lệ của CMND, Hộ khẩu thường trú, các bằng cấp, giấy chứng nhận trình độ học vấn và trình độ chuyên môn.
 - Đối với nhóm cổ đông: hồ sơ cần có thêm danh sách đầy đủ của nhóm cổ đông đề cử; văn bản thỏa thuận của nhóm cổ đông về việc đề cử thành viên HĐQT;
 - b) Ứng viên HĐQT sẽ gửi văn bản cam kết về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được cung cấp và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, trung thành, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của BIC nếu được bầu làm thành viên HĐQT.
5. Cách thức bầu thành viên Hội đồng quản trị:

- a) Việc bầu thành viên HĐQT được thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu theo quy định tại Khoản 3 Điều 148 Luật Doanh nghiệp, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT, và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên;
 - b) Cổ đông có thể phân phối số phiếu để (i) bầu cho từng ứng viên theo từng số phiếu hoặc tỷ lệ cụ thể, hoặc (ii) phân phối đều cho các ứng viên được chọn. Trong trường hợp phân phối đều, cổ đông không cần điền số phiếu bầu mà chỉ cần lựa chọn các ứng viên theo cách thức quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 11 nêu trên;
 - c) Căn cứ vào số lượng thành viên HĐQT được phê chuẩn, Đại hội đồng cổ đông sẽ dựa vào tỷ lệ phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên cần bầu và phải đảm bảo đáp ứng số lượng thành viên tối thiểu là Thành viên HĐQT độc lập và Thành viên HĐQT không điều hành theo quy định pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty;
 - d) Các ứng viên cho Thành viên HĐQT độc lập sẽ được chọn trước (tính theo số phiếu bầu từ cao xuống thấp riêng cho các ứng viên độc lập), và sau khi đạt số lượng tối thiểu Thành viên HĐQT độc lập theo quy định, việc chọn các thành viên HĐQT còn lại sẽ được tính theo số phiếu bầu từ cao xuống thấp (bao gồm các ứng viên HĐQT không độc lập và độc lập còn lại). Ứng viên trúng cử thành viên HĐQT phải có ít nhất một (01) phiếu bầu;
 - e) Đối với các ứng viên HĐQT không độc lập, trong trường hợp phải lựa chọn trong ứng cử viên đạt được tỷ lệ phiếu bầu ngang nhau thì:
 - Nếu ứng viên đều là cổ đông thì ứng viên nào nắm giữ nhiều cổ phần hơn sẽ ưu tiên được chọn;
 - Nếu ứng viên không là cổ đông thì ứng viên nào có số nhiệm kỳ làm thành viên HĐQT lâu hơn sẽ ưu tiên được chọn. Trong trường hợp cùng nhiệm kỳ thì sẽ xét theo số năm đảm nhiệm; và
 - f) Trường hợp không có đủ số thành viên HĐQT hoặc Thành viên HĐQT độc lập thì Đại Hội đồng cổ đông sẽ tiến hành bầu lại cho đến khi đủ số lượng.
6. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị:
- a) Thành viên HĐQT bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế trong các trường hợp quy định tại Điều 160 Luật Doanh nghiệp và Điều 24.7 Điều lệ.
 - b) Việc miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế thành viên HĐQT sẽ được thực hiện theo nghị quyết của ĐHCĐ;
 - c) Trường hợp một thành viên HĐQT không đủ tư cách theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty hoặc không có đủ năng lực hành vi thì Tổng Công ty sẽ thu thập bằng chứng, thông tin và lập báo cáo, đề xuất, trình HĐQT để xem xét và quyết định; hoặc

- d) Đối với trường hợp từ nhiệm bởi thành viên HĐQT, thì Tổng Công ty sẽ xem xét và trình HĐQT quyết định, và việc từ nhiệm này chỉ có hiệu lực khi có nghị quyết bằng văn bản của HĐQT và việc miễn nhiệm theo đó được thông qua bằng nghị quyết của Đại hội đồng quản trị.
7. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị:
Đối với tất cả các trường hợp thay đổi thành viên HĐQT liên quan đến bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT, HĐQT sẽ thực hiện thủ tục báo cáo thay đổi thông tin người quản lý doanh nghiệp theo pháp luật doanh nghiệp, pháp luật kinh doanh bảo hiểm và công bố thông tin theo pháp luật chứng khoán.
8. Cách thức giới thiệu ứng viên thành viên Hội đồng quản trị:
- a) Cổ đông, nhóm Cổ đông sẽ ứng cử, đề cử ứng viên HĐQT theo đúng tiêu chuẩn, điều kiện đề cập tại Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 11 Quy chế này và chuyển toàn bộ hồ sơ, thông tin cần thiết đến Tổng Công ty;
- b) Tổng Công ty sẽ công bố các thông tin về ứng viên theo đúng quy định của pháp luật;
- c) Trường hợp số lượng ứng viên HĐQT thông qua ứng cử và đề cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, HĐQT đương nhiệm sẽ đề cử hoặc tổ chức đề cử thêm ứng viên theo cơ chế:
- Thành viên HĐQT được phân công phụ trách nhân sự có thể đề cử thêm các ứng viên cho thành viên HĐQT; và
 - Các cổ đông có thể đề cử thêm các ứng viên cho thành viên HĐQT, với điều kiện là ứng viên đó phải được thông qua quy trình đánh giá của thành viên HĐQT được phân công phụ trách nhân sự; và
- d) HĐQT đương nhiệm sẽ công bố quy trình đề cử ứng viên HĐQT để Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử theo quy định pháp luật.

Điều 12. Trình tự và thủ tục tổ chức họp Hội đồng quản trị

1. Các cuộc họp thường kỳ: Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập các cuộc họp HĐQT, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất năm (05) ngày làm việc trước ngày họp dự kiến. Chủ tịch có thể triệu tập họp bất kỳ khi nào thấy cần thiết, nhưng ít nhất là mỗi quý phải họp một (01) lần.
2. Các cuộc họp bất thường: Chủ tịch phải triệu tập họp Hội đồng quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:
- a) Tổng giám đốc hoặc ít nhất năm (05) Người quản lý khác;
- b) Ít nhất hai (02) thành viên của Hội đồng quản trị; hoặc
- c) Ban kiểm soát hoặc một Thành viên HĐQT độc lập.

3. Thông báo họp Hội đồng quản trị:

- a) Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được gửi trước cho các thành viên Hội đồng Quản trị ít nhất năm (05) ngày làm việc trước khi tổ chức họp, các thành viên Hội đồng quản trị có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản và việc từ chối này có thể được thay đổi hoặc hủy bỏ bằng văn bản của thành viên Hội đồng quản trị đó;
- b) Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và Tiếng Anh, và phải thông báo đầy đủ chương trình, thời gian, địa điểm họp, nội dung các vấn đề thảo luận, kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị và các phiếu biểu quyết cho các thành viên; và
- c) Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng Quản trị được đăng ký tại Tổng Công ty.

4. Điều kiện tổ chức họp Hội đồng quản trị:

- a) Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị chỉ được tiến hành và thông qua các quyết định khi có ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên Hội đồng quản trị có mặt trực tiếp hoặc thông qua người đại diện được ủy quyền nếu người đại diện được ủy quyền này được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận; và
- b) Trường hợp không đủ số thành viên dự họp theo quy định nêu trên, cuộc họp HĐQT này phải được triệu tập lần thứ 2 trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp triệu tập lần thứ 2 được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

5. Cách thức biểu quyết:

- a) Cách thức biểu quyết của các thành viên HĐQT tại cuộc họp được quy định tại Khoản 9, 10 và 13 Điều 29 Điều lệ Tổng Công ty;
- b) Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết bằng cách gửi phiếu biểu quyết cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một (01) giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp;

6. Cách thức thông qua nghị quyết của Hội đồng quản trị:

Hội đồng Quản trị thông qua các nghị quyết và ra quyết định bằng cách tuân theo ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có mặt (trên 50%). Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, lá phiếu của Chủ tịch sẽ là lá phiếu quyết định.

7. Ghi biên bản họp Hội đồng quản trị:

- a) Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác;
 - b) Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm chuyển biên bản họp Hội đồng Quản trị cho các thành viên và những biên bản đó sẽ phải được xem như những bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười (10) ngày kể từ khi chuyển đi; và
 - c) Biên bản họp Hội đồng Quản trị được lập bằng tiếng Việt và Tiếng Anh có hiệu lực như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng Anh thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.
8. Thông báo nghị quyết Hội đồng quản trị:
- a) Căn cứ các nội dung, quyết định được thông qua tại cuộc họp HĐQT, Chủ tịch HĐQT sẽ thay mặt HĐQT ký ban hành các văn bản nghị quyết của HĐQT;
 - b) Các nghị quyết này sẽ được thông tin đến các thành viên HĐQT; và
 - c) Các nội dung nghị quyết thuộc phạm vi phải công bố thông tin sẽ được công bố thông tin theo quy định pháp luật.

Điều 13. Thành lập và hoạt động của các Tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

1. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Tùy thuộc vào sự phát triển và quy mô hoạt động của Tổng Công ty, nếu xét thấy cần thiết Hội đồng quản trị có thể thành lập các Tiểu ban Chính sách phát triển, Tiểu ban Kiểm toán nội bộ, Tiểu ban Nhân sự, Tiểu ban Lương thưởng, Tiểu ban Quản lý rủi ro, và ủy quyền hoạt động cho các tiểu ban trực thuộc này. Trong quá trình thực hiện quyền hạn được ủy thác, các tiểu ban phải tuân thủ các quy định mà Hội đồng Quản trị đề ra. Cơ cấu của các tiểu ban như sau:
 - a) Số lượng thành viên của mỗi tiểu ban do HĐQT quyết định tại từng thời điểm, nhưng mỗi tiểu ban sẽ có ít nhất ba (03) thành viên bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài; và
 - b) Các Thành viên HĐQT độc lập hoặc thành viên HĐQT không điều hành phải chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng quản trị.
2. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên của tiểu ban, trưởng tiểu ban:
 - a) Các thành viên trong các tiểu ban phải nắm vững những nguyên tắc cơ bản về đạo đức kinh doanh, quản lý, các nghĩa vụ theo quy định pháp luật doanh nghiệp và các quy định liên quan đến lĩnh vực của tiểu ban đó; và
 - b) Trưởng các tiểu ban nhân sự, tiểu ban lương thưởng phải là thành viên HĐQT.

3. Việc thành lập tiểu ban:

HDQT sẽ thành lập và phê duyệt các nội dung về quyền hạn, quy trình và báo cáo của các tiểu ban.

4. Trách nhiệm của các tiểu ban và từng thành viên:

Các tiểu ban và từng thành viên của tiểu ban thực hiện các quyền hạn cụ thể được HDQT giao theo quyết định thành lập của từng tiểu ban đó để hỗ trợ hoạt động của HDQT.

5. Trong trường hợp Tổng Công ty không thành lập các tiểu ban thì Hội đồng quản trị sẽ cử người phụ trách riêng về từng vấn đề như kiểm toán, lương, thưởng, nhân sự, quản lý rủi ro. Việc phân công từng thành viên phụ trách từng vấn đề sẽ do Chủ tịch HDQT quyết định.

6. Ban Kiểm toán nội bộ thuộc Hội đồng quản trị

Tùy thuộc vào sự phát triển và quy mô hoạt động của Tổng Công ty, trong trường hợp cần thiết, Hội đồng quản trị thành lập bộ phận Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị. Chức năng nhiệm vụ của Kiểm toán nội bộ do Hội đồng quản trị quy định.

Chương III

BAN KIỂM SOÁT

Điều 14. Cơ cấu tổ chức và vai trò của Ban Kiểm soát

1. Ban kiểm soát có từ ba (03) đến năm (05) thành viên do ĐHCĐ bầu ra. Số lượng thành viên Ban kiểm soát cụ thể sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo yêu cầu hoạt động từng thời kỳ của Tổng Công ty. Thành viên Ban kiểm soát không phải là nhân viên trong bộ phận kế toán, tài chính của Tổng Công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của Công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính của Tổng Công ty.
2. Ban kiểm soát là cơ quan thay mặt các cổ đông để giám sát hoạt động và việc tuân thủ theo quy định của pháp luật và Điều lệ đối với hoạt động của HDQT, Ban điều hành. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước pháp luật, ĐHCĐ trong việc thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình, thành viên Ban kiểm soát được sử dụng các quyền theo quy định của pháp luật và Điều lệ.
3. Ban kiểm soát xây dựng, ban hành và thực hiện Quy chế tổ chức và hoạt động của mình trên cơ sở những quy định có liên quan của pháp luật và Điều lệ.

Điều 15. Đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm Kiểm soát viên

1. Kiểm soát viên phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Điều 35.2 Điều lệ cụ thể như sau:

- a) Các tiêu chuẩn nêu từ điểm a đến điểm c Khoản 3 Điều 24 Điều lệ Tổng Công ty;
 - b) Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty;
 - c) Không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác;
 - d) Không được giữ các chức vụ quản lý Tổng Công ty, không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Tổng Công ty;
 - e) Không được làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của BIC; Không được là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của BIC trong ba (03) năm liền trước đó;
 - f) Không được là người có quan hệ gia đình của Người quản lý doanh nghiệp của Tổng Công ty và công ty mẹ; người đại diện phần vốn của doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty mẹ và tại BIC
 - g) Các điều kiện khác theo quy định của pháp luật.
2. Điều kiện và tiêu chuẩn của Trưởng Ban kiểm soát theo quy định tại Điều 35.3 Điều lệ cụ thể như sau:
- a) Các tiêu chuẩn quy định tại Khoản 2 Điều 35 Điều lệ Tổng Công ty;
 - b) Phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty;
 - c) Phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên;
 - d) Phải làm việc toàn thời gian tại Tổng Công ty;
 - e) Trực tiếp làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng tối thiểu ba (03) năm hoặc có kinh nghiệm quản lý điều hành từ tối thiểu ba (03) năm tại doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng;
3. Cách thức cổ đông, nhóm cổ đông ứng cử, đề cử người vào vị trí Kiểm soát viên:
- a) Các cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết có quyền gộp số phiếu biểu quyết của từng cổ đông lại với nhau để đề cử các ứng viên Ban kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 10% đến dưới 30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa năm (05) ứng viên;
 - b) Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được Tổng Công ty quy

định. Cơ chế Ban kiểm soát đương nhiệm đề cử ứng viên Ban kiểm soát phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử;

- Hồ sơ cần thiết cho việc đề cử hoặc ứng cử bao gồm:

- + Thư ứng cử hoặc đề cử ứng viên thành viên Ban Kiểm soát;
 - + Sơ yếu lý lịch do ứng viên tự khai gồm một số thông tin sau: Chứng minh thư nhân dân hoặc Căn cước công dân; Trình độ học vấn; Trình độ chuyên môn; Quá trình công tác; Các công ty mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị và các chức danh quản lý khác; Quan hệ của ứng viên với các Người có liên quan của Tổng Công ty;
 - + Bản sao hợp lệ: CMND, Hộ khẩu thường trú các bằng cấp, giấy chứng nhận trình độ học vấn và trình độ chuyên môn; và
 - + Đối với nhóm cổ đông: hồ sơ cần có thêm danh sách đầy đủ của nhóm cổ đông đề cử; văn bản thỏa thuận của nhóm cổ đông về việc đề cử thành viên Ban kiểm soát.
- c) Ứng viên Ban kiểm soát sẽ gửi văn bản cam kết về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được cung cấp và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, trung thành, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của BIC nếu được bầu làm thành viên Ban kiểm soát; và
- d) Hồ sơ sẽ được gửi đến Tổng Công ty hoặc thành viên HĐQT được phân công phụ trách nhân sự Tổng Công ty.

4. Cách thức bầu Kiểm soát viên:

Các thành viên của Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu theo phương thức bầu dồn phiếu theo quy định tại khoản 3 điều 148 Luật doanh nghiệp, nhiệm kỳ của Kiểm soát viên không quá năm (05) năm; thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

5. Các trường hợp miễn nhiệm Kiểm soát viên như quy định tại Điều 35.5 Điều lệ, cụ thể:

- a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định của Điều lệ và Luật doanh nghiệp;
- b) Có đơn từ chức và được chấp thuận;
- c) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ;

6. Các trường hợp bãi nhiệm Kiểm soát viên như quy định tại Điều 35.6 Điều lệ, cụ thể:

- a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
- b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

- c) Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Tổng Công ty;
 - d) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.
7. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên:
- Tất cả các trường hợp thay đổi thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo các thủ tục báo cáo thay đổi thông tin người quản lý doanh nghiệp theo pháp luật doanh nghiệp, pháp luật kinh doanh bảo hiểm và công bố thông tin theo pháp luật chứng khoán.

Chương IV

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH

Điều 16. Tổ chức bộ máy quản lý

Hệ thống quản lý của Tổng Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và chịu sự giám sát, chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong công việc kinh doanh hàng ngày của Tổng Công ty.

Tổng Công ty có Tổng giám đốc, các Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thông qua bằng nghị quyết Hội đồng quản trị.

Điều 17. Lựa chọn, bổ nhiệm và miễn nhiệm Người điều hành

1. Các tiêu chuẩn của Người điều hành:
 - a) Tổng giám đốc phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 4 Điều 34 của Điều lệ của Tổng Công ty; và
 - b) Các Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định của pháp luật.
2. Việc bổ nhiệm Người điều hành của Tổng Công ty:
 - a) Hội đồng quản trị sẽ bổ nhiệm một thành viên Hội đồng quản trị hoặc thuê một người khác làm Tổng giám đốc;
 - b) HĐQT lựa chọn và ra quyết định bổ nhiệm các Phó Tổng giám đốc trên cơ sở ý kiến đề xuất của Tổng giám đốc và ý kiến tham mưu của tiểu ban Nhân sự Hội đồng quản trị (nếu có);
 - c) Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc không quá năm (05) năm và có thể được tái bổ nhiệm với số lượng nhiệm kỳ không hạn chế. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động với Tổng giám đốc. Việc bổ nhiệm, thay đổi Tổng giám đốc Tổng Công ty phải có sự chấp thuận của Bộ Tài chính theo đúng các quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm và các văn bản hướng dẫn thi hành.
3. Ký hợp đồng lao động với người điều hành Tổng Công ty:

BIC sẽ ký hợp đồng với Tổng giám đốc quy định thù lao, tiền lương và lợi ích khác; thù lao, tiền lương và các lợi ích khác của Tổng giám đốc phải được báo cáo trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo tài chính năm và được nêu trong Báo cáo thường niên của Tổng Công ty.

4. Các trường hợp bãi nhiệm Người điều hành Tổng Công ty:

Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Tổng giám đốc khi có từ hai phần ba (2/3) tổng số thành viên Hội đồng quản trị biểu quyết tán thành (trong trường hợp này không tính biểu quyết của Tổng giám đốc nếu Tổng giám đốc đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị) và bổ nhiệm một Tổng giám đốc mới thay thế. Tổng giám đốc bị miễn nhiệm có quyền tranh luận với Hội đồng quản trị về việc miễn nhiệm, việc tranh luận này sẽ được tiến hành với điều kiện được ít nhất 2/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị biểu quyết tán thành (trong trường hợp này không tính biểu quyết của Tổng giám đốc nếu Tổng giám đốc đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị), để cho phép Tổng giám đốc bị bãi nhiệm kháng cáo trực tiếp việc bãi nhiệm tại Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông có quyền cuối cùng để xác định việc khôi phục lại vị trí Tổng giám đốc của Tổng giám đốc bị bãi nhiệm, hoặc chấp nhận quyết định của Hội đồng quản trị về việc bãi nhiệm Tổng giám đốc. Tổng giám đốc bị bãi nhiệm sẽ không có quyền tự động kháng cáo việc bãi nhiệm tại Đại hội đồng cổ đông mà không nhận được sự đồng ý trước, dưới hình thức một nghị quyết bằng văn bản của Hội đồng quản trị.

5. Thông báo bổ nhiệm, bãi nhiệm Người điều hành Tổng Công ty:

Việc thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm Người điều hành Tổng Công ty thực hiện theo quy định pháp luật về công bố thông tin.

Chương V

PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 18. Phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc

1. Thủ tục, trình tự triệu tập, thông báo mời họp, ghi biên bản, thông báo kết quả họp giữa Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc như sau:
 - a) Tại các phiên họp HĐQT, Chủ tịch HĐQT hoặc Người chủ trì phiên họp căn cứ nội dung cuộc họp để quyết định mời thêm các Phó Tổng giám đốc hoặc Người quản lý khác cùng dự họp và tham gia ý kiến (nếu có); và
 - b) Chủ tịch HĐQT phải triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp sau đây:
 - Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng Công ty;
 - Số thành viên của Hội đồng quản trị, Thành viên HĐQT độc lập, hoặc Ban kiểm soát ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật như được quy định tại Điều 24 và Điều 35 của Điều lệ;

- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 11 của Điều lệ yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông bằng một văn bản kiến nghị. Văn bản kiến nghị triệu tập phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có chữ ký của các cổ đông liên quan (văn bản kiến nghị có thể lập thành nhiều bản, mỗi bản phải được ký bởi ít nhất một cổ đông có liên quan);
 - Theo yêu cầu của Ban kiểm soát; và
 - Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty
2. Thông báo nghị quyết của Hội đồng quản trị cho Ban kiểm soát:
- a) Nghị quyết của HĐQT phải gửi cho Ban kiểm soát để kiểm soát việc thực hiện các nội dung của nghị quyết; và
 - b) Thành viên của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và Người điều hành khác phải cung cấp tất cả các thông tin và tài liệu liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát. Thư ký Tổng Công ty hoặc Thư ký Hội đồng quản trị phải bảo đảm rằng toàn bộ bản sao chụp các thông tin tài chính, các thông tin khác cung cấp cho các thành viên Hội đồng quản trị và bản sao các biên bản họp Hội đồng quản trị sẽ phải được cung cấp cho thành viên Ban kiểm soát vào cùng thời điểm chúng được cung cấp cho thành viên Hội đồng quản trị.
3. Tổng giám đốc:
- a) Tổng giám đốc có quyền quyết định các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp khẩn cấp như thiên tai, hỏa hoạn, sự cố bất ngờ, nhưng phải báo cáo bằng văn bản cho HĐQT trong thời gian sớm nhất và chịu trách nhiệm trước HĐQT và ĐHCĐ về quyết định đó; và
 - b) Tổng giám đốc có quyền từ chối thi hành và bảo lưu các ý kiến của mình đối với các quyết định của HĐQT nếu nhận định rằng quyết định này trái pháp luật hoặc gây tổn hại đến quyền lợi của cổ đông. Trong trường hợp này, Tổng giám đốc phải có báo cáo giải trình bằng văn bản ngay với HĐQT.
4. Các trường hợp Tổng giám đốc và Ban kiểm soát đề nghị triệu tập họp Hội đồng quản trị và/hoặc những vấn đề cần xin ý kiến Hội đồng quản trị:
- Chủ tịch phải triệu tập họp Hội đồng quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:
- a) Tổng giám đốc hoặc ít nhất năm (05) Người quản lý doanh nghiệp khác;
 - b) Ít nhất hai (02) thành viên của HĐQT; hoặc
 - c) Ban kiểm soát hoặc Thành viên HĐQT độc lập.
5. Báo cáo của Tổng giám đốc với Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao:

- Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo theo yêu cầu của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát hoặc Đại hội đồng cổ đông.
6. Kiểm điểm việc thực hiện nghị quyết và các vấn đề ủy quyền khác của Hội đồng quản trị đối với Tổng giám đốc: Định kỳ hàng quý HĐQT sẽ họp với Ban điều hành (có thể kết hợp với phiên họp HĐQT định kỳ hàng quý) để:
 - a) Kiểm điểm, đánh giá kết quả thực hiện công việc, nhiệm vụ được giao quý trước và kế hoạch triển khai công việc, nhiệm vụ trong quý tiếp theo; và
 - b) Kiểm điểm việc tổ chức thực hiện nghị quyết của HĐQT và các vấn đề ủy quyền khác của HĐQT đối với Tổng giám đốc.
 7. Tổng giám đốc phải báo cáo, cung cấp thông tin bằng cách thức phù hợp cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát khi:
 - a) Thành viên HĐQT yêu cầu cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và của các đơn vị trong Tổng Công ty theo đúng quy định của pháp luật; hoặc
 - b) Trưởng các tiểu ban thuộc HĐQT yêu cầu bằng văn bản các nội dung thuộc quyền hạn và trách nhiệm của tiểu ban.
 8. Phối hợp hoạt động kiểm soát, điều hành, giám sát giữa các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và Ban điều hành theo các nhiệm vụ cụ thể của các thành viên nêu trên:
 - a) Nguyên tắc phối hợp: HĐQT và Ban điều hành phối hợp hoạt động theo nguyên tắc sau:
 - Luôn vì lợi ích chung của BIC;
 - Tuân thủ nghiêm túc các quy định có liên quan của pháp luật, Điều lệ Tổng Công ty và các quy định nội bộ của Tổng Công ty; và
 - Làm việc với tinh thần trách nhiệm cao nhất, trung thực, hợp tác và thường xuyên trao đổi nhằm tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn.
 - b) Phối hợp hoạt động giữa HĐQT và Ban điều hành:
 - Tại các phiên họp định kỳ hoặc đột xuất của Ban điều hành hoặc các phiên họp liên quan đến các nội dung quan trọng do thành viên Ban điều hành chủ trì, người chủ trì căn cứ nội dung cuộc họp để quyết định mời Chủ tịch HĐQT hoặc thành viên HĐQT có liên quan cùng tham dự họp và đóng góp ý kiến (nếu có). Thông báo kết luận hoặc Biên bản của các cuộc họp này được gửi tới thành viên HĐQT tham dự họp và Chủ tịch HĐQT để báo cáo;
 - Ngoài các thông tin báo cáo định kỳ, theo yêu cầu của thành viên HĐQT, Ban điều hành và các đơn vị hoặc cá nhân liên quan thực hiện báo cáo trực tiếp hoặc cung cấp thông tin, báo cáo có liên quan đến mảng công việc của Tổng Công ty mà thành viên HĐQT đó được phân công thực hiện;

- Ban điều hành chịu trách nhiệm tạo mọi điều kiện thuận lợi để Chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT được tiếp cận thông tin, báo cáo trong khoảng thời gian nhanh nhất; và
 - Trường hợp phát hiện rủi ro có thể ảnh hưởng lớn đến uy tín hoặc hoạt động kinh doanh của BIC hoặc các sự việc xét thấy cần thiết khác, Ban điều hành cần báo cáo ngay cho Chủ tịch HĐQT và thành viên HĐQT trực tiếp theo dõi mảng đó.
- c) Phối hợp hoạt động giữa HĐQT và Ban kiểm soát:
- HĐQT có trách nhiệm hợp tác chặt chẽ và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các thành viên Ban kiểm soát trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của mình; đồng thời có trách nhiệm chỉ đạo, giám sát việc chấn chỉnh và xử lý các sai phạm theo kiến nghị của Ban kiểm soát;
 - Chủ tịch HĐQT bảo đảm các thành viên Ban kiểm soát được mời tham dự các cuộc họp định kỳ hay bất thường của HĐQT;
 - Chủ tịch HĐQT phải triệu tập cuộc họp HĐQT bất thường theo đề nghị bằng văn bản của Ban kiểm soát theo quy định tại Điều lệ Tổng Công ty;
 - Ngoài các thông tin báo cáo theo định kỳ, thành viên Ban kiểm soát được quyền yêu cầu HĐQT cung cấp các thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty; và
 - Ban kiểm soát tham khảo ý kiến của HĐQT về các vấn đề được nêu trong báo cáo của Ban kiểm soát trước khi gửi ĐHCĐ; và
- d) Phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Ban điều hành:
- Trường hợp cần thiết, Ban điều hành có thể mời Trưởng Ban kiểm soát hoặc thành viên Ban kiểm soát tham dự họp Ban điều hành. Khi tham dự họp, Trưởng Ban kiểm soát hoặc thành viên Ban kiểm soát có thể góp ý kiến (nếu có); Sau khi kết thúc cuộc họp, Ban điều hành gửi cho Ban kiểm soát một (01) bản thông tin kết quả cuộc họp;
 - Ban điều hành thực hiện báo cáo định kỳ theo quy định tại Điều lệ Tổng Công ty, Quy chế này và các quy định khác có liên quan. Ngoài các thông tin báo cáo theo định kỳ, Ban điều hành thực hiện báo cáo trực tiếp hoặc cung cấp các thông tin, báo cáo có liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty theo yêu cầu của Trưởng Ban kiểm soát;
 - Ban điều hành chịu trách nhiệm tạo mọi điều kiện thuận lợi để Trưởng Ban kiểm soát và các thành viên Ban kiểm soát được tiếp cận thông tin, báo cáo trong khoảng thời gian nhanh nhất;
 - Trường hợp phát hiện rủi ro có thể ảnh hưởng lớn đến uy tín hoặc hoạt động kinh doanh của BIC hoặc các sự việc xét thấy cần thiết khác, Ban điều hành cần báo cáo ngay cho Ban kiểm soát;

- Kết quả giám sát và kiểm toán nội bộ cùng những kiến nghị, đề xuất (nếu có) của Ban kiểm soát được gửi tới Tổng giám đốc và các thành viên Ban điều hành để xem xét, chỉ đạo thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện; và
- Các văn bản báo cáo của Tổng giám đốc trình HĐQT phải được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như gửi đến thành viên HĐQT.

Chương VI

KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT

Điều 19. Quy định về đánh giá hàng năm đối với thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành

1. Phương thức đánh giá hoạt động của thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành:

- a) Tùy thuộc vào quyết định của HĐQT, việc đánh giá hoạt động của thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và Ban điều hành có thể được thực hiện theo một hoặc một số cách thức sau:
 - Tự nhận xét, đánh giá;
 - Đánh giá hoạt động định kỳ 6 tháng;
 - Đánh giá hoạt động hàng năm được tiến hành cuối năm;
 - Tổ chức lấy phiếu thăm dò, tín nhiệm định kỳ, đột xuất; hoặc
 - Các thức khác do HĐQT lựa chọn vào từng thời điểm.
- b) HĐQT đánh giá hoạt động của các thành viên HĐQT và các chức danh do HĐQT bổ nhiệm;
- c) Ban kiểm soát đánh giá hoạt động của thành viên Ban kiểm soát; và
- d) Tổng giám đốc đánh giá hoạt động của các chức danh do Tổng giám đốc bổ nhiệm.

2. Tiêu chí đánh giá hoạt động:

Tiêu chí đánh giá hoạt động của các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và Ban điều hành gồm:

- a) Kết quả thực hiện công việc được giao gồm mức độ hoàn thành, khối lượng, chất lượng, hiệu quả công việc cá nhân và sự phát triển, kết quả hoạt động của Tổng Công ty;
- b) Phẩm chất đạo đức và chấp hành Điều lệ Tổng Công ty, quy định nội bộ của Tổng Công ty, quy định pháp luật;
- c) Tinh thần học tập nâng cao trình độ, tính trung thực, cầu thị trong công tác, ý thức tổ chức, kỷ luật, tinh thần trách nhiệm trong công việc được giao và vị trí đảm nhiệm;

- d) Khả năng quản lý, phong cách, thái độ trong quản lý công việc, việc chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí;
- e) Đoàn kết, phối hợp trong đơn vị, phối hợp với các đơn vị khác và mức độ tin nhiệm với nhân viên.

3. Xếp loại đánh giá:

- a) Căn cứ vào kết quả đánh giá, việc xếp loại thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát và Ban điều hành được phân thành bốn loại sau:
 - Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ;
 - Hoàn thành tốt nhiệm vụ;
 - Hoàn thành nhiệm vụ; và
 - Không/chưa hoàn thành nhiệm vụ.
- b) Các văn bản đánh giá hoạt động của thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát và Ban điều hành phải được lưu giữ trong hồ sơ cá nhân của thành viên đó tại BIC.

4. Khen thưởng:

- a) Các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và Ban điều hành có thành tích trong quản trị, điều hành BIC và các nhiệm vụ khác được giao sẽ được xem xét khen thưởng theo quy định của Tổng Công ty; và
- b) Các hình thức khen thưởng, tiêu chuẩn cụ thể, trình tự, thủ tục khen thưởng sẽ được thực hiện theo Quy chế thi đua khen thưởng của BIC tại từng thời điểm.

5. Kỷ luật:

- a) Các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và Ban điều hành trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình mà vi phạm quy định của pháp luật, Điều lệ và/hoặc các quy định, quy chế nội bộ thì tùy tính chất, mức độ và hậu quả của hành vi vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật và của BIC;
- b) HĐQT có thẩm quyền quyết định kỷ luật đối với các chức danh do HĐQT bổ nhiệm. Tổng giám đốc có thẩm quyền quyết định kỷ luật đối với các chức danh do Tổng giám đốc bổ nhiệm; và
- c) Nguyên tắc xử lý vi phạm kỷ luật, các hình thức xử lý vi phạm kỷ luật, trình tự, thủ tục xử lý vi phạm kỷ luật sẽ thực hiện theo các quy định về xử lý kỷ luật của BIC và quy định của pháp luật lao động.

Chương VII

NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ CÔNG TY

Điều 20. Người phụ trách quản trị Tổng Công ty

1. Người phụ trách quản trị Tổng Công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại Điều 31.2 Điều lệ:
2. Bổ nhiệm Người phụ trách quản trị Tổng Công ty:
HĐQT bổ nhiệm ít nhất một (01) người làm các nhiệm vụ của Người phụ trách quản trị Tổng Công ty để hỗ trợ hoạt động quản trị Tổng Công ty được tiến hành một cách hiệu quả. Nhiệm kỳ của Người phụ trách quản trị Tổng Công ty do HĐQT quyết định, tối đa không quá (05) năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
3. Quyền và nghĩa vụ của Người phụ trách quản trị Tổng Công ty thực hiện theo quy định tại Điều 31.3 Điều lệ.
4. Miễn nhiệm Người phụ trách quản trị Tổng Công ty:
HĐQT có thể miễn nhiệm Người phụ trách quản trị Tổng Công ty khi cần nhưng không trái với quy định pháp luật về lao động.
5. Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm Người phụ trách quản trị Tổng Công ty:
Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm Người phụ trách quản trị Tổng Công ty thực hiện theo quy định của pháp luật về công bố thông tin.

Chương VIII

NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN CÓ QUYỀN LỢI LIÊN QUAN

Điều 21. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và các Người điều hành khác phải công khai các lợi ích liên quan theo quy định của pháp luật.
2. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, các Người điều hành khác, và Người có liên quan khác của những thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Tổng Công ty.
3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và Người điều hành khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát về các giao dịch giữa Tổng Công ty, công ty con, công ty do Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính thành viên đó hoặc với những Người có liên quan của thành viên đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Tổng Công ty chịu trách nhiệm thực hiện công bố thông tin về các Nghị quyết, Quyết định này theo quy định của pháp luật về công bố thông tin.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc Người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Tổng Công ty.
5. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, các Người điều hành khác và những Người có liên quan của các thành viên này không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của Tổng Công ty hoặc tiết lộ những thông tin này cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.
6. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc có trách nhiệm báo cáo HĐQT, Ban kiểm soát trong các trường hợp sau:
 - a) Các giao dịch giữa Tổng Công ty với công ty trong đó thành viên nêu trên là cổ đông sáng lập hoặc là thành viên hội đồng quản trị, hoặc Giám đốc/Tổng giám đốc trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch; hoặc
 - b) Các giao dịch giữa Tổng Công ty với công ty trong đó Người có liên quan của các thành viên nêu trên là thành viên hội đồng quản trị, Giám đốc/Tổng giám đốc hoặc cổ đông lớn.

Điều 22. Giao dịch với cổ đông, người quản lý doanh nghiệp và người có liên quan của các đối tượng này

1. Tổng Công ty không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho cổ đông là cá nhân và Người có liên quan của cổ đông đó là cá nhân.
2. Tổng Công ty không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho cổ đông là tổ chức và Người có liên quan của cổ đông đó là cá nhân theo quy định tại Khoản 2 Điều 293 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020.
3. Tổng Công ty không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho Người có liên quan của cổ đông là tổ chức theo quy định tại Khoản 3 Điều 293 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020.
4. Trừ trường hợp các giao dịch được ĐHCĐ chấp thuận, Tổng Công ty không được thực hiện các giao dịch sau:
 - a) Cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc, các người quản lý khác không phải là cổ đông và những cá nhân, tổ chức có liên quan của đối tượng này, trừ trường hợp Tổng Công ty và tổ chức có liên quan đến cổ đông là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế và pháp luật chuyên ngành có quy định khác;
 - b) Giao dịch có giá trị từ 35% trở lên hoặc giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản ghi trên Báo cáo tài chính gần nhất của Tổng Công ty giữa Tổng Công ty với một trong các đối tượng sau:
 - Thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác và Người có liên quan của các đối tượng này;

- Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Tổng Công ty và những Người có liên quan của họ; và

- Doanh nghiệp có liên quan đến các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 164 Luật doanh nghiệp; hoặc

c) Hợp đồng, giao dịch vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất của Tổng Công ty giữa Tổng Công ty và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc Người có liên quan của cổ đông đó

5. HĐQT chấp thuận các hợp đồng, giao dịch tại điểm b khoản 4 Điều 22 nêu trên có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản ghi trên Báo cáo tài chính gần nhất của Tổng Công ty.

Điều 23. Đảm bảo quyền hợp pháp của những người có quyền lợi liên quan đến BIC

1. Tổng Công ty thực hiện trách nhiệm đối với cộng đồng và người có quyền lợi liên quan đến Tổng Công ty theo quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ Tổng Công ty.
2. Tổng Công ty nghiêm túc tuân thủ các quy định pháp luật về lao động, môi trường và xã hội.

Chương IX CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 24. Công bố thông tin

HĐQT, Tổng giám đốc có trách nhiệm xây dựng, ban hành quy định và tổ chức công bố thông tin theo đúng quy định pháp luật hiện hành và quy định nội bộ của Tổng Công ty.

Chương X XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 25. Xử lý vi phạm

1. Khi thấy bất kỳ cán bộ, nhân viên nào của Tổng Công ty (bao gồm cả các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban điều hành) có hành vi vi phạm Quy chế này, người phát hiện hành vi vi phạm của đối tượng trên phải thông báo ngay cho Chủ tịch HĐQT và Trưởng Ban kiểm soát.
2. Mọi trường hợp vi phạm Quy chế này sẽ được HĐQT xem xét và xử lý theo quy định của pháp luật và quy định của Tổng Công ty. Trong trường hợp hành vi vi

phạm của người đó gây thiệt hại cho BIC, người vi phạm có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho Tổng Công ty theo quy định hiện hành.

Chương XI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 26. Điều khoản thực hiện

1. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Đại hội đồng cổ đông thông qua và HĐQT ban hành.
2. Những vấn đề chưa được đề cập đến trong Quy chế này, sẽ được thực hiện theo các quy định có liên quan của pháp luật và quy định khác của Tổng Công ty. Khi có những nội dung nào trong Quy chế này trái với quy định của pháp luật, thì những nội dung đó đương nhiên hết hiệu lực và thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.
3. Ngoài việc tuân thủ pháp luật, Điều lệ và các quy định khác của BIC, việc quản trị, quản lý và điều hành đối với BIC phải tuân thủ và tuân thủ các quy định có liên quan được quy định tại Thỏa thuận cổ đông đã được ký kết bởi BIDV, Fairfax và BIC ngày 4/5/2015.